

Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam

Bình-nguyên Lộc

Chương VIII

Thượng Việt, người Mường và Tô-tem Lạc Việt

Trong lãnh thổ ta có hai dân tộc chưa được khoa học biết đích xác, đó là Thượng Việt và người Mường, trong khi Lô-lô, Mán Tiên, Mán Đại bản gì cũng được biết chắc họ thuộc chủng nào.

Ta cứ tưởng Thượng Việt gồm nhiều dân tộc: Sơ Đăng, Bà Na, Ra Đê, v.v. nhưng sự thật thì họ chỉ là các bộ lạc của một dân tộc độc nhất, thế nên chúng tôi mới nói là có 2 dân tộc chưa được biết, mà trong đó có người Thượng. Không giải thích dài dòng, e sẽ bị cho là sai vì ai cũng tưởng trên Cao nguyên có hai ba chục dân tộc.

Ai cũng nóng lòng muốn biết hai dân tộc ấy thuộc chủng nào và đợt nào của chủng nào, nhưng chúng tôi phải đợi tới chương này mới đếm xia đến hai thứ đồng bào ấy được.

Chúng tôi gọi họ là đồng bào là gọi đúng 100% chớ không phải là mị dân đâu, vì khoa học đã nhìn nhận rằng đồng bào Thượng là Indonésien từ nửa thế kỷ nay, tại thiên hạ cứ ngỡ Anh Đô Nê là Mọi. Nay biết rằng Anh Đô Nê là Mã Lai, mà chúng tôi vừa chứng minh rằng Việt Nam là Mã Lai thì họ với ta là đồng bào rồi vậy.

Ta cần biết Thượng Việt ngày nay, xem họ là ai, có phải là Cao Miên như các ông Tây đã nói hay không?

Các ông Tây thấy danh từ của ai mà giống Cao Miên, đều cứ nhắm mắt nói càn là họ vay mượn của Cao Miên (như khi nói về ngôn ngữ Việt) hoặc họ là phụ chi của Cao Miên, chỉ vì các ông không biết chủng Mã Lai ở Đông Nam Á có 2 đợt, mà đợt I có ngôn ngữ giống nhau hết thảy. Các ông chỉ biết có Cao Miên và tôn Cao Miên làm bực thầy vì thấy Cao Miên có đền Angkor. Chúng tôi sẽ chứng minh rằng không phải người Cao Miên đã xây cất đền Angkor đâu mà tưởng họ là thầy của tất cả.

Ngay trong các biểu đối chiếu, quý vị đã thấy rằng có rất nhiều danh từ mà Thượng và ta đều có, trong khi đó thì Cao Miên không có. Nhưng các biểu đối chiếu ấy không nói lên được gì cho nhiều. Phải biết trọn ngôn ngữ Cao Miên và Thượng, mới thấy rằng quả thật họ gần Việt Nam hơn Cao Miên, mà gần một cách lớn lao, to tát, trong khi giữa họ và Cao Miên không có núi cao, còn giữa họ và ta có Trường Sơn, thì họ là ai, đã rõ rồi.

Trên thế giới, chỉ có hai người Pháp là biết rằng Thượng Việt là Mã Lai chớ không phải Cao Miên (mặc dầu Cao Miên cũng là Mã Lai). Đó là hai ông Antoine Cabaton, giáo sư Mã ngữ tại Trường Ngôn ngữ Á Đông ở Ba Lê, và ông Louis Charles Damais, một nhà bác học về Mã Lai học. Nhưng ông thứ nhất không được ai nghe, ông thứ nhì chưa kịp viết gì hết về người Thượng rồi qua đời năm 1966.

Ông A. Cabaton đã thấy rằng căn bản ngôn ngữ của người Thượng là Mã Lai ngữ, đã sắp loại nhóm Thượng nào bị Cao Miên hóa ít hay nhiều, bằng vào sự xâm nhập của danh từ Cao Miên vào ngôn ngữ của họ. Như vậy thì quá rõ, không hiểu sao mà ai cũng bắt kể đến tác giả quyển tự điển Pháp - Chăm ấy hết.

Nhưng biết Thượng Việt là Mã Lai cũng chưa đủ, còn phải biết rằng họ là Mã Lai đợt I hay đợt II mới là chính xác hơn. Điều này thì ai cũng có thể biết bằng cách dựa vào ngôn ngữ. Người Gia Rai và người Ra Đê nhất định là Mã Lai đợt II. Tất cả các nhóm khác là Mã Lai đợt I vì họ dùng danh từ Mã Lai đợt I mà có hai nhóm rất gần ta, gần khít nút là Khả Lá Vàng vì ta hiểu được một câu nói của họ, kể đó là người Mạ mà chúng tôi đã nghiên cứu loại từ Con và Cái được, nhờ ngôn ngữ của họ. Và điều thứ ba mà ta cần biết là bọn đợt I từ Trung Việt lên Cao nguyên, hay từ Cao Miên sang Cao nguyên.

Nếu chúng mình được điều đó thì các thuyết của Tây về Thượng Việt sai hết, các ông Tây cho rằng Thượng Việt là một phụ chủng Cao Miên, mà như vậy, họ phải từ Cao Miên sang Cao nguyên.

Chúng mình được điều đó thì cổ sử Chiêm Thành sẽ rõ ràng hơn. Người Chiêm Thành, cứ bằng vào ngôn ngữ của họ, là Mã Lai hỗn hợp y hệt như Việt Nam. Nhưng yếu tố Mã Lai đợt I do đâu mà có, phải chăng là họ đến sau, đánh đuổi người Thượng lên Cao nguyên, nhưng đánh đuổi không hết, vì thế nên vốn là Mã Lai đợt II, họ lại dùng đến 30 phần trăm danh từ của Mã Lai đợt I, chính vì chủ của đất cũ là Thượng Việt không đi hết mà có ở lại để sống chung với họ, biến thành Chăm.

Cổ sử Chiêm Thành không được các ông Tây biết rõ, họ nói rất sai là người Chăm từ vùng Đa Đảo di cư tới Trung Việt trong khi người Chăm chỉ ở Hoa Nam, tới Trung Việt một lượt với người Mường tới Bắc Việt.

Bằng chứng mà chúng tôi đưa ra là danh từ Đàn Bà.

Đa Đảo:	Wahinê
Mã Lai:	Wanita
Chăm:	Camay
Việt:	Mái, Cái :

Nếu Chăm là Đa Đảo, họ đã nói Wanita hoặc Whinê, chớ không làm sao mà nói Camay được. Ngôn ngữ Đa Đảo chỉ là Mã Lai đợt II + ngôn ngữ Mê-la-nê, trong khi đó thì Chăm ngữ là một phụ ngữ của Mã Lai đợt II, không có yếu tố Đa Đảo nào hết.

Khi viết sử cho Chiêm Thành thì các ông Tây chưa hay biết rằng có Mã Lai đợt I, đợt II gì cả, nên các ông rất mù mờ về buổi đầu của dân Chăm, không biết họ từ đâu đến Trung Việt, và đến vào thời nào.

Các ông nói đến thổ trước bị Chăm đánh đuổi chạy lên rừng, mà không biết thổ trước ấy là ai, tức là đoán mò rồi đây.

Chúng tích dưới đây cho thấy Thượng Việt là Mã Lai, chớ không phải Cao Miên, mặc dầu Cao Miên cũng là Mã Lai, nhưng Mã Lai loại khác, không thuộc loại di cư bằng đường biển.

Năm 1949, phu Công chánh đã đào gặt tại một công trường ở Darlac những cổ vật bằng đá mài đồng tuổi với cổ vật Bắc Sơn. Nhà tiên sử học A. Schaeffaer nhận diện được đó là một nhạc khí bằng đá mà âm thanh giống nhạc khí đồng của Mã Lai, và khác với nhạc khí bằng ngọc thạch của Tàu.

Đó là một bằng chứng Thượng Việt là Mã Lai đợt I vì Mã Lai đợt II chỉ mới tới khoảng 500 năm trước Tây lịch thì không sao mà có cổ vật 5.000 năm được.

Có thể nào mà họ từ Đông Ấn Độ sang Cao nguyên Việt Nam, trước Cao Miên chẳng? Không. Cái bọn Mã Lai Lạc bộ Chuy không có chế tạo nhạc khí bằng đá. Và nếu người Thượng đã từ Đông Ấn Độ sang thì họ ở lại đất Cao Miên nay là đất phì nhiêu chớ không dại mà lên Cao nguyên ta là nơi khí hậu xấu, đất lại cũng không tốt gì. Đất của người Sơ Đăng, toàn đá núi, năm nào họ cũng đói kém nhiều tháng, họ không có điền đai mà không định cư ở Cao Miên này, đi tìm một sự khốn khổ như vậy. Họ cũng không thể bị Phù Nam hay Cao Miên đánh đuổi về sau vì họ rất giỏi và hiểu chiến, hai thứ dân kia, vào thuở ấy có bị họ đàn áp thì có chớ không thể bị họ đánh đuổi.

Đất Cao Miên xưa, tức Trung Lào, hay Cao Miên nay gì cũng phì nhiêu và có khí hậu tốt hơn đất Cao nguyên cả.

Vậy nếu họ là Cao Miên thì họ đã không sang Cao nguyên vì Cao Miên xưa hay nay gì cũng thừa đất chớ không thiếu đất tốt.

Bằng như họ cũng là bạn cùng đường với Cao Miên, chớ không là Cao Miên, họ cũng ở lại xứ Cao Miên với người Cao Miên vì người Cao Miên không có đánh đuổi họ, bằng chứng là người Pnong vẫn ở lại được trong lãnh thổ Cao Miên mà không bị đánh đuổi.

Tưởng lối suy luận của chúng tôi, khó lòng mà bác được, vì dân Cao Miên thuở xưa rất ít, họ chỉ van lạy người đồng chủng ở lại với họ để lập quốc, chớ không thể đánh đuổi ai hết.

Và ta cứ ngắm một người Thượng, bất cứ nhóm nào. Sơ Đăng, Ra Đê, Mạ mà xem, thì ta thấy rõ ràng là người Thượng rùng rú lại xinh đẹp hơn Cao Miên thị thành nhiều lắm. Sao phụ chi lại bảnh hơn chánh chi?

Ta chỉ có thể hiểu rằng người Thượng là Mã Lai đợt I di cư bằng đường biển, cùng lúc với ta và chiếm địa bàn Trung Việt vì địa bàn Bắc Việt đã bị ta chiếm rồi.

Sử Chiêm Thành nói rằng Chăm đã đánh đuổi thổ dân ở Trung Việt rồi lập quốc ở đó. Nhưng không có một ai mà biết thổ dân đó là ai cả, và rồi họ đi đâu.

Khi mà ta biết được rằng người Chăm là Mã Lai đợt II thì ta phải hiểu rằng thổ dân ấy là Thượng Việt, chớ không còn ai vào đó nữa cả.

Dựa vào nhạc khí thời Bắc Sơn ở Darlac, ta kết luận được rằng Thượng Việt làm chủ Trung Việt và Cao nguyên rất lâu đời, chớ không phải chỉ làm chủ Trung Việt mà thôi. Sở dĩ chưa tìm được dấu vết của Mã Lai đợt I ở Trung Việt vì các nhà đào bới Pháp, bận say mê đất Chiêm Thành, không có đào bới gì hết ở Trung Việt một cách đáng kể. Tuy nhiên, họ đã có gặp dấu vết Mã Lai đợt I ở lộ thiên mà không dè.

Đó là dấu vết Tam Tòa. Trạm Tam Tòa không thể là dấu tích của đợt II vì chỉ có đồ đá mài mà không có dụng cụ canh nông, cũng không thể là dấu tích của hai chủng Mê-la-nê và Nêgrito vì hai chủng đó một quá kém cỏi, trên thế giới, nơi nào họ cũng không tiến lên đá mài được, đó là chủng Nêgrito, còn chủng Mê-la-nê thì riêng ở Việt Nam, chưa tiến lên thời đại đá mài.

Chỉ có một nhóm người mới có thể là tác giả của những cổ vật Tam Tòa, đó là Mã Lai đợt I. Nhạc khí Darlac và đồ đá mài Tam Tòa, tuy chỉ là hai dấu vết nghèo nàn, nhưng đủ sức vẽ ra được lộ trình của Mã Lai đợt I.

Darlac là địa bàn của Mã Lai đợt I, nhưng ngày nay nó lại là địa bàn của người Ra Đê tức Mã Lai đợt II. Thấy quá rõ rằng Chàm, chẳng những đánh đuổi Mã Lai đợt I lên núi rừng, lại còn rượt theo họ nữa, và hai nhóm Ra Đê và Gia Rai là hai nhóm Mã Lai đợt II không lập quốc được như Chiêm Thành, vì ở núi rừng họ thiếu điều kiện hơn Chàm, nhưng thuở mới di cư đến Trung Việt thì Chàm, Ra Đê, Gia Rai đều có một nền văn minh giống nhau, đó là nền văn minh của Mã Lai đợt II vào buổi ấy mà có lẽ Ra Đê và Gia Rai còn giữ cho đến ngày nay, không thay đổi gì hết, đại khái biết nuôi gia súc, biết kim khí, biết trồng trọt, nhưng không giỏi lắm.

Ta có thể tưởng tượng rằng người Sơ Đẳng bị Chàm đánh đuổi chạy lên Kontum qua nẻo Trà Mi, Ngọc Lĩnh. Đó là đường núi khó đi nên Mã Lai đợt II không có rượt theo họ. Bà Na thì chạy lên Cao nguyên, qua đèo An Khê mà hiện nay họ còn giữ đất, quanh An Khê.

Mã Lai đợt II rượt theo họ qua ngã Ninh Hòa, Cheo Reo, chiếm Phú Bổn, tràn qua Pleiku, lấn xuống Darlac.

Các nhóm Mã Lai đợt I khác như Mạ, Xi Tiêng, Kô Hô thì xem ra không phải là Trung Việt lên, mà từ Phù Nam lên, theo nghiên cứu về người Mạ của ông Bourotte và của riêng của chúng tôi: Nam Kỳ và Cao Miên nay cũng là đất của Mã Lai đợt I (với lưỡi rìu tay cầm) nhưng cũng bị bọn đợt II cướp lấy để dựng lên nước Phù Nam, dân Phù Nam có ngôn ngữ của Mã Lai đợt II, có trống đồng, như đã thấy và sẽ thấy, vì thế mà Mạ, Xi Tiêng, Kô Hô, Pnong mới phải chạy lên núi rừng, nhưng không đi ngay như Bà Na và Sơ Đẳng mà chỉ mới chạy đi khi đế quốc Phù Nam tan rã, vì dân Phù Nam quá thừa, họ cần những hợp tác mà không đánh đuổi bọn đợt I.

Dân Sơ Đẳng có lẽ chạy rất ít vì đường khó đi, và Bắc Chiêm Thành có ngôn ngữ gồm nhiều yếu tố Mã Lai đợt I hơn Nam Chiêm Thành. Trung tâm của nước Lâm Ấp, sau khi họ dựng nước chừng một trăm năm thì từ Thừa Thiên được xê dịch xuống Quảng Nam, vì ở đó dân chúng sinh tụ đông đảo, mà đông đảo là nhờ thổ trước còn ở lại rất đông.

Đây là chương mà chúng tôi có chứng tích rất ít ngoài nhạc khí Darlac và ngôn ngữ tỷ hiệu, một chứng tích mà khoa học chê. Nhưng thử hỏi tại sao họ cách biệt với ta bằng Trường Sơn mà danh từ của họ lại giống ta nhiều hơn là giống Cao Miên, trong khi đó giữa họ và Cao Miên không có núi cao đáng kể.

Nên biết đất Cao nguyên là đất dốc, phía cao ở chơn Trường Sơn, phía thấp ở bờ Cửu Long. Con người đi xuống đồng bằng chớ không từ đồng bằng lên núi rừng.

Họ không đi xuống mãi được vì họ không phải là Cao Miên nên bị Cao Miên không cho nhập cảnh.

Khoa học chê ngôn ngữ tỷ hiệu cũng có lý do vì có người sử dụng khoa đó không phải để kiểm soát lại những điều đã được biết chắc nhờ các khoa quan trọng hơn, mà để kết luận về những điều chưa được nghiên cứu, như trường hợp người Thượng Việt đây là một.

Khoa học chê là chê lối sử dụng, chớ nếu chỉ dùng để bổ túc cho những thiếu sót của khoa khảo tiền sử và chủng tộc học thì đã khác rồi.

Ông G. Coedès là người đã biết Thượng Việt và Cổ Mã Lai, lại đủ can đảm gọi họ là Dravidien, thế mà lại viết to rằng Thượng Việt là phụ chi của Cao Miên.

Nếu họ là phụ chi của ai thì họ phải là phụ chi của Lạc bộ Trãi, chớ không thể của Khơ Me. Cứ bằng vào lộ trình di cư của họ, không thể nào mà ta quan niệm được rằng họ là bạn đường của Munda và Môn, mà phải là bạn đường của Lạc Việt.

Lịch sử của Thượng Việt, trừ hai nhóm Ra Đê và Gia Rai, có thể viết được ở đại cương. Bằng vào nhạc khí Darlac, ta biết rằng họ có mặt ở Cao nguyên cả trước khi Mã Lai đợt I ở Trung Việt bị đánh đuổi lên đó, tức từ 5.000 năm rồi. Như vậy thì Lạc bộ Trãi không chỉ có ghé [Cổ Việt như](#) tiền sử học cho biết, mà có ghé khắp nơi ở Đông Pháp, mà chúng tích thấy được ở Darlac, ở Cao Miên hiện nay, ở Ai Lao, ở Biên Hòa, còn ở Trung Việt thì chưa thấy. Nhưng chưa thấy không có nghĩa là không có.

Ở Đông Pháp, họ gặp Lạc bộ Chuy (Môn) tại bắc Thái Lan và Cao Miên nay (người Thái Lan, mà cả người Khơ Me cũng chưa di cư tới). Nhưng ở đó họ không dựng nước được thì thật là khó hiểu vì đất Cao Miên nay là đất đủ điều kiện cho họ dựng nước. Nhưng chưa chắc họ đã không có nước, chỉ vì nước của họ xuất hiện trước khi Trung Hoa xuống đó, tức trước đời Hán, nên không ai biết đó thôi, còn bọn Mã Lai đợt II tới cướp đất của họ thì lại quá kém, không có sử để cho đời sau biết là họ đã diệt nước cũ nào. Nhưng bằng vào ngôn ngữ của họ ta bắt gặp được danh từ vua, chúa, thì ta suy đoán được là họ đã có nước.

Ta chỉ biết có bấy nhiêu đó thôi về họ, nhưng cũng đã là một cuộc khai quang Đông Nam Á mà trước đây ta hoàn toàn mù tịt về những gì xảy ra trước năm 1.

Nhưng về người Mường, ta biết rõ và chắc hơn nhiều, và xã hội Mường đã soi sáng thượng cổ sử ta, đó là cái may hy hữu mà một nhơn chứng của thời Hùng Vương còn sống sót, để cho ta biết Hùng Vương là ai, liên hệ thế nào với người Mường.

Cho đến nay, không ai biết người Mường đích xác là thứ người nào, một thứ dân nào đó còn kém mở mang, đã chịu ảnh hưởng của Việt rất nhiều, hoặc đó là dân Việt cổ thời, vì ở núi rừng, không bị Hoa hóa, nên còn giữ được nếp sống của thời Mã Viện?

Nhưng khoa ngôn ngữ tỷ hiệu cho ta biết thật đúng họ là ai.

Họ là bọn bổ sung cho dân của vua Hùng Vương, tức bọn Mã Lai đợt II, chớ không còn gì bí mật nữa hết.

Sống chung với nhau từ 2.500 năm nay, dĩ nhiên là cả hai đợt đều giống nhau, tuy nhiên người Mường còn giữ được thật đúng một số danh từ mà người Mã Lai Nam Dương đang nói.

Xin nói thật rõ về chỗ này. Chính người Việt Nam cũng đã dùng ít lắm là 40 phần trăm danh từ riêng của Mã Lai Nam Dương, cộng vào đó 40 phần trăm danh từ chung của hai đợt như Lá chẳng hạn.

Nhưng họ vẫn có 20 phần trăm danh từ riêng của đợt I mà Mã Lai Nam Dương tuyệt đối không biết.

Người Mường cũng giữ được lối 20 phần trăm danh từ của đợt II, tức của Mã Lai Nam Dương, mà Việt Nam tuyệt đối không biết.

Chúng tôi xin đơn cử ra hai danh từ Mường mà người Việt tuyệt đối không biết, mặc dầu một trong hai danh từ đó đã trở thành địa danh của ta.

Danh từ thứ nhất là danh từ *Tô* của người Mường, *Tô*, trong ngôn ngữ của Mường là *cây dâu tằm*, mà Mã Lai Nam Dương thì nói là *Pátô*.

Danh từ thứ nhì là danh từ *Đuông*, là lúa gạo.

Mã Lai Nam Dương:	Pa-đi
Ra Đê:	Po-đai
Gia Rai:	Po-đai
Chàm:	Po-đai
Mường:	Po-đuông

Ngày nay thì người Mường nói *Đuông*, vì chịu ảnh hưởng đa thanh của đợt I, và bỏ Po, vì chịu ảnh hưởng độc âm của đợt I, chớ xưa họ nói Po-đuông.

Đuông trở thành tên của một con sông nhỏ ở Bắc Việt, có lẽ vào cổ thời là địa bàn định cư của bọn đợt II, nơi đó họ sản xuất Po-đuông.

(Danh từ này, Âu châu mượn của thổ dân châu Mỹ và biến thành Paddy. Và thổ dân châu Mỹ đích thị là Mã Lai Nam Dương di cư sang Mỹ).

Không bao giờ mà dân Việt Nam có dùng hai danh từ ấy trong ngôn ngữ của ta, chỉ trừ tên con sông mà ta không hiểu nghĩa.

Dĩ nhiên là người Mường cũng dùng danh từ *Lúa gạo* của đợt I mà họ đọc theo xưa là *Ló*, nhưng đó là vay mượn vì sống chung, nhưng họ thích dùng danh từ *đuông* hơn, vì đó là danh từ của họ.

Bằng vào hai danh từ đó và vào vài yếu tố quan trọng khác, sẽ kể ra, ta biết chắc một trăm phần trăm rằng người Mường là mọn Mã Lai đợt II mà khoa khảo tiền sử nói đến, tức bọn Austronesien, tức dân chánh quần đảo Nam Dương ngày nay.

Ta, tức Mã Lai đợt I, đã mượn rất nhiều danh từ riêng của Mã Lai đợt II, chỉ trừ hai danh từ đó. Đó là sự may mắn lớn nó giúp ta biết người Mường là Mã Lai đợt II.

Thế thì người Mường mới tới xứ ta có 2.500 năm, khác hẳn dân của vua Hùng Vương đã đến đây từ 5.000 năm rồi.

Họ cũng là đồng chủng đồng bào với ta, nhưng chỉ là kẻ đến sau mà thôi.

Hiện nay, ai là con cháu Hùng Vương, ai là con cháu người Mường, hẳn không ai biết được hết, vì khi tới đây, họ không sống riêng rẽ như bây giờ mà định cư lẫn lộn với ta, cưới gả với ta, thế nên trong Việt ngữ mới có đến 40 phần trăm danh từ Mã Lai Nam Dương.

Cuộc sống chung đó không phải là hợp chủng vì đợt I hay đợt II gì cũng đồng chủng Mã Lai với nhau cả. Nhưng rồi họ sống riêng, có lẽ vì họ không ưa Tàu nên bất hợp tác.

Họ bất hợp tác với Tàu, không phải là vì họ yêu nước hơn ta mà vì họ chỉ mới bị Tàu đánh đuổi cách đó có 500 năm, khiến họ phải bỏ nước ở Hoa Nam, hận cũ chưa phai trong ký ức của dân tộc, còn ta thì đã quên mất cái thù Hiên Viên, nó quá lâu đời rồi.

Từ 2.000 năm nay, tức từ ngày Mã Viện đặt ách trực trị lên cổ của ta và họ, họ không tiến, không phải vì thiếu ảnh hưởng Tàu, Mã Lai ở Mỹ châu, ở Ấn Độ không cần ảnh hưởng nào cả mà vẫn tiến bằng cổ Ai Cập. Sở dĩ họ không tiến vì địa bàn trú ẩn của họ xấu, và vì họ đã mất dân rất nhiều, lúc đi trú ẩn. Không phải người Mường nào cũng căm thù dai như người Mường nào và vẫn có người Mường ở lại hợp tác, y hệt như dân Lạc Việt đợt I.

Không phải người Mường nào cũng bất hợp tác cả đâu, mà chỉ có nhóm Mường còn để lại con cháu ngày nay thôi, con số khác cũng như toàn thể Lạc Việt đều hợp tác, vì cái thế không được dùng, bởi không còn đất để mà chạy đi. Ông O. Jansé cho rằng họ có chạy xuống Phi Luật Tân, nhưng không có bằng chứng. Ông ấy cũng cho rằng họ có chạy xuống đất Chàm, nhưng chắc là không được mấy mươi người vì đất Chàm cũng đã có chủ rồi, hơn thế ta sẽ thấy, khi chúng tôi viết thật đúng về thượng cổ sử Chàm, thì người Chàm đã lập quốc rồi, nước Lâm Ấp chỉ là quốc gia thứ nhì của họ, chớ không phải quốc gia thứ nhất như các ông Tây đã viết sai trước đây.

Khoa ngôn ngữ tỷ hiệu bị khoa học chê, nhưng nó lại là chương dài nhất của quyển sách này vì nó cho ta biết rất nhiều bí mật thời cổ mà không khoa nào biết được cả.

Ngô Sĩ Liên đưa truyền thuyết Mường vào sử Việt, đã bị Nhượng Tống mắng một cách bất công là nịnh vua Lê (Lê Lợi là người Mường). Sử gia Nguyễn Phương cũng phạ họa để mắng theo.

Cả hai ông đều không biết rằng trước Mã Viện, Mường và ta sống lẫn lộn, không phải là hai dân tộc, mà là một và mãi cho đến thời Nguyễn - Trịnh, ta còn nói tiếng Mã Lai đợt II, như đã thấy ở các biểu đối chiếu, thì Ngô Sĩ Liên làm thế là đúng, bởi tổ tiên người Mường cũng là tổ tiên của ta, vì như đã nói, hiện nay có ai biết rõ rằng họ là con cháu của đợt I hay đợt II chẳng?

Ta sẽ nghiên cứu người Mường tỉ mỉ hơn bao giờ cả và ta sẽ biết được nhiều việc rất hay, vì chính người Mường là nhọn chúng, cho ta biết có vua Hùng Vương, một đề tài tranh luận chưa ngã ngũ. Người Mường còn cho ta biết hàng trăm thứ khác rất là quan trọng, chẳng hạn, các ông Tây nói Chim là Tôtem của ta, là nói sai.

* *

Ở đây, chúng tôi dùng quyển “*Les Mường, Géographie humaine, Sociologie*” của nhà nữ bác học J. Cuisinier để làm tài liệu tham khảo chủ lực, vì chỉ có J. Cuisinier thường nhấn mạnh về yếu tố chủng tộc, mặc dầu theo cái nhan sách, thì cô chỉ nghiên cứu về khoa học nhân văn mà thôi.

Yếu tố chủng tộc cho ta biết rõ nguồn gốc của người Mường hơn là ngôn ngữ, mặc dầu họ cũng nói tiếng Việt, một thứ tiếng Việt trung cổ.

Và đây là lần đầu tiên mà ta nhìn thấy rõ người Mường hơn, qua bao tài liệu và giả thuyết từ trước tới nay không cho người ta tin lắm là người Mường đồng chủng với ta vì bao nhiêu chứng tích trước là tài liệu văn hóa (ngôn ngữ, phong tục) tức cái gì mà người Mường có thể vay mượn được của ta, chớ họ có thể thuộc chủng khác, còn đây là chứng tích chủng tộc học có tánh cách quyết định về cái chủng của họ.

Mường là gì?

Trước hết, đó là một *danh từ* Thái, đúng thật ra là có nghĩa là *xứ, vùng* hay một *nhóm người, một thị trấn*. Ta đọc là *Mường*.

Nhưng *Mường* mà ta xét đến ở đây là một *danh xưng*, dùng để chỉ một dân tộc kia, hơn thế, đó là một *danh tự xưng*. Họ tự xưng là *Mwan* (Hòa Bình, Thanh Hóa), *Mwon* (Phú Thọ) và *Mwai* (Cổ Nam). Ta biến *Mwan* thành *Mường* để chỉ họ, và gây rắc rối vô cùng vì nó trùng với *Mường* của Thái, có nghĩa khác.

Mwan, chỉ có nghĩa khiêm tốn là *Người*. Họ tự xưng là họ *Người* chỉ có thể thôi. (Chữ *W* đọc như chữ *U* Việt Nam), nhưng *Mwai* biến thành *Người*, chớ không phải *Mwan*.

Biến đến hai lần. Vào cổ thời, nó biến thành, nhưng về sau, có lẽ vào đời Trần mà ta đã tiến nhiều thì nó biến thành *Mọi*, bởi họ không tiến, và *Mọi* có nghĩa là dân kém cõi lạc hậu.

Tuy nhiên cả *Muang* của Thái, *Mwai* của Mường gì cũng chỉ là gốc Mã Lai mà ra cả. Danh từ ấy có nghĩa là *Người*, nhưng các nhóm Mã Lai đọc hơi khác nhau đôi chút đó thôi và nhóm Thái hiểu hơi khác các nhóm khác một chút, họ hiểu là *Nhóm Người*, chớ không là *Người*.

Việt Nam:	Người
Gia Rai:	B'ngoài
Bà Na:	B'ngài
Sơ Đăng:	B'ngài
Mường:	Mwài (Mường châu Cổ Nam)
Gia Rai:	Mnùi
Cao Miên:	M'nư
Khả:	P'nùi
Thái:	Muang
Mã Lai Phi Luật Tân:	Mnuy

Trong xã hội Việt Nam và xã hội Thái, lại còn một lối biến rất kỳ dị.

Việt Nam thêm *Con* trước *Người*. Danh từ *Con Người* của Việt Nam, trong xã hội Thái bị nuốt mất cái về sau là *Người*, chỉ còn lại *Con* mà thôi.

Ngày nay người Thái nói *Kon*, *Kòn*, *Cân* để chỉ người, còn *Người* thì biến thành *Nhóm người* và *Thị trấn* (Muang).

Người *Mường* tự xưng rất là khiêm tốn, họ tự xưng là *Người*. Có lẽ xưa kia họ có tên riêng để chỉ dân họ, nhưng nay tên riêng ấy bị đánh mất rồi chẳng? Và ta sẽ tìm lại được danh tự xưng của họ.

Nhưng không có sự đánh mất ấy, vì thật ra họ không tự xưng là *Mwai* gọn lỏn (*Mwai tout court*) đâu, mà tự xưng là *Mwai trong*, tức *Người trong*, tức người ở trong rừng, còn gọi Việt Nam là *Mwai Ngwai*, tức *Người ngoài*, tức người ở ngoài đồng bằng.

Như thế là họ tự nhận là người Việt rồi vậy, hoặc người gì, tùy theo lối tự xưng của chính ta vào thời cổ, và ta sẽ biết ở đoạn sau là ta tự xưng là gì vào cái cổ thời đó.

Ta biến *Mwan* thành *Mường* để chỉ họ, sự rắc rối đã xảy ra rồi vì nó trùng với một sự biến dạng khác của danh từ Muang của Thái, nhưng rồi ta lại làm rắc rối thêm vì rồi ta lại tổng-quát-hóa danh từ *Mường* đó để chỉ bất kỳ dân tộc kém mở mang nào ở Bắc Việt, y như Trung Hoa và Nam Việt dùng danh từ *Mọi* vậy.

Nhiễm thói Trung Hoa, bất kỳ dân tộc nào không phải là Trung Hoa đều bị gọi là man di tuốt hết, hai cụ *Nhượng Tống* và *Ngô Mạnh Nghinh*, cũng gọi bất kỳ dân tộc nào không phải Việt Nam là *Mường* tuốt hết. Thí dụ, dịch *Phuong Đình Du địa chí* của Nguyễn Siêu, vốn viết bằng chữ nho, không thể viết được chữ *Mường*, cụ nghề *Ngô Mạnh Nghinh* dịch chữ *Man* mà Nguyễn Siêu dùng để chỉ *Cao Man* thành ra *Mường*. Nhiều nhà viết sách khác cũng dùng danh từ *Mường*, y như danh từ *Mọi*.

Một danh tự xưng tốt đẹp, bỗng biến thành một danh từ có nghĩa là man di, khiến ta càng ít muốn tìm biết người *Mường* hơn.

Sách vở ta quá lộn xộn về danh từ và danh xưng.

Thí dụ chúng tôi đọc quyển *Lĩnh Nam Dật Sử* rồi thì không còn biết tác giả của nó thuộc dân tộc nào, và sách ấy viết bằng văn tự nào nữa cả.

Cứ theo lời giới thiệu của bực danh nho thời nay là cụ Nguyễn Tạo thì tác giả của sách ấy là người *Mường* và viết bằng *Man* ngữ.

Nhưng viết bằng *Man* ngữ là cái gì mới được chớ? *Man* ở đây, có thể hiểu là man di và man di đó là người *Mường*. Nhưng người *Mường* lại nói tiếng Việt, tuy có cổ nhưng vẫn cứ là tiếng Việt, chớ không thể là tiếng của man di nào hết.

Và sách phải được viết bằng văn tự nào đó để diễn ngôn ngữ nào đó, chớ *không thể viết bằng ngôn ngữ được*.

Thắc mắc của chúng tôi có vẻ vạch lá tìm sâu, nhưng không phải thế đâu. Phần lớn các dân thiểu số ở Bắc Việt đều có văn tự riêng như người *Mường*, người Thái, v.v. thì thắc mắc trên là chánh đáng. Chúng ta muốn biết sách *Lĩnh Nam Dật Sử* được viết bằng chữ *Mường* hay chữ Thái để mà phục tài của dịch giả đầu tiên là Trần Nhật

Duật, và để biết phong tục nói trong sách là của dân nào, chớ không phải là bắt bẻ từng chữ để làm gì.

Tới chừng đọc qua bài tựa của Trần Nhật Duật, người tự xưng là đã *dịch* sách thì mới hay sách đó do một động trưởng vùng sông Đà sáng tác (Động là một làng của man di).

Nhưng ở vùng sông Đà có đến hai thứ người, người Thái Đen và người Mường. Vậy tác giả là người Mường hay người Thái Đen? Cả hai thứ người đó đều có văn tự hết.

Đọc tới bài *Phạm Lệ* không có ký tên, thì chúng tôi lại biết được thêm một chuyện lạ lùng nữa là sách ấy viết bằng chữ Tàu, có đoạn lại viết bằng thứ chữ Nôm của một dân tộc nào đó không rõ, họ dùng chữ Tàu để Nôm ngôn ngữ của họ.

Còn ông Trần Nhật Duật thì lại không là dịch giả.

Tất cả những đoạn viết bằng văn Tàu thì ông để nguyên. Những đoạn viết bằng văn Nôm của dân tộc đó mà ta còn hiểu được ông cũng để nguyên, ông chỉ có chuyển ra văn Tàu những đoạn Nôm khó hiểu đối với dân Việt Nam mà thôi.

Nhưng cái thổ ngữ ấy, *được để nguyên* mà ngày nay cụ *Bùi Đản* đọc thì hiểu được để dịch ra tiếng Việt, thì đích thị đó là tiếng Mường.

Ta đã phải suy nghĩ và suy luận hàng giờ mới hiểu được như vậy. Có lẽ cụ Nguyễn Tào cũng đã suy luận như vậy nên mới giới thiệu như thế kia.

Lối hiểu rất khoa học đó, thế mà lại không đúng. Sách được Trần Nhật Duật tìm thấy năm 1280 do một ông tổ 5 đời của một người sống đồng thời với Trần Nhật Duật viết, tức sách được sáng tác vào khoảng năm 1180.

Các nhà ngôn ngữ học lại chứng minh được rằng vào thuở ấy, tiếng Mường và tiếng Việt chưa tách rời xa nhau như ngày nay.

Như thế Trần Nhật Duật không có lý do gọi tác giả là man di, vì hẳn họ Trần biết rằng người Mường là người Việt Nam.

Tới đây thì ta đã điên đầu rồi, vì ta chỉ mới biết tác giả dùng văn tự của dân tộc nào, chớ vẫn chưa biết ông ấy thuộc dân tộc nào, mà ta đã phải mệt óc quá lắm rồi.

Tra cứu thử các sách khác, thí dụ quyển *Hoàng Việt Giáp tý niên biểu* thì lại thấy sách ấy chép rằng sách đó là do người *Mân* viết ra.

Ta tra lại sách chủng tộc học về Đông Dương thì các nhà chủng tộc học cho ta biết rằng người Mân không có dính dáng gì tới Việt tộc hết.

Mán là danh xưng Việt Nam do danh từ *Man* của Tàu mà ra, xã hội Việt Nam đã Việt hóa danh từ đó, nhưng không dùng nó để chỉ man di một cách tổng quát như Tàu đã làm, mà lại biến *Mán* thành danh xưng trỏ đích xác một dân tộc kia, và chỉ dân tộc đó mà thôi, ngoài ra các nhóm thiểu số kém mở mang khác không có nhóm nào được ta gọi là *Mán* hết. Theo lối dùng danh xưng của Việt và theo khảo cứu của Pháp thì *Mán* là một chi của Miêu chủng. Ở bên Tàu họ được Tàu gọi là *Dao*, họ di cư sang xứ

ta thì được ta gọi là *Mán*, và ngôn ngữ của họ khác hẳn Việt ngữ cổ hay kim, *họ không hề biết chữ Tàu bao giờ*, kể cả ở bên Tàu, sọ của họ cũng khác sọ của ta.

Như vậy sao họ sáng tác được bằng chữ Tàu? Nhứt là những câu văn Nôm của họ. Trần Nhật Duật để nguyên mà cụ Bùi Đản lại hiểu được để dịch ra tiếng Việt? Người Mân ở với ta chia ra thành những tiểu chi: Mán Tiên, Mán Cốc, Mán Đại Bằng, Mán Bảo Lạc, Mèo Cao Bằng, Mèo Đông Quang, không có chi nào nói mà ta hiểu được cả, khác hẳn với người Mường.

Như vậy, ta lại phải chạy đi kiểm soát H.V.G.T.N.B. Quyển sách ấy đã viết sai. Vào thuở *Lĩnh Nam Dật Sử* được sáng tác thì Miêu tộc chưa di cư vào xứ ta. Đó là điểm sử chắc một trăm phần trăm.

Nhưng một người bạn lại cho chúng tôi biết rằng H.V.G.T.N.B. không có viết sai, cụ Nguyễn Bá Trác soạn sách bằng chữ Hán và đã dùng danh xưng man (không có hoa), và chỉ có nghĩa là man di, y như Trần Nhật Duật. Đối với cụ Nguyễn Bá Trác thì người thiếu số nào cũng là man di hết.

Nhưng các cụ dịch *Hoàng Việt* ra quốc ngữ lại tự tiện dịch man (không hoa) thành Mán (với M hoa) khiến ta hiểu rằng đó là Miêu tộc.

Thật là điên cả cái đầu!

Man không hề là Mán. Man là tất cả mọi dân tộc kém mở mang nhứt là các “rợ” phương Nam của Tàu, đó là tiếng Tàu. Còn Mán là tiếng Tàu bị Việt hóa chỉ đích xác một dân tộc kia, đó là một chi của Miêu tộc đã di cư xuống thượng du Bắc Việt. Cái chi ấy còn ở lại bên Tàu, được người Tàu gọi là *Dao* chớ không gọi là *Mán* như ta, vì như đã nói, mán là tiếng Việt, tuy cũng do gốc Tàu mà ra, nhưng nó đã mang một nghĩa khác hẳn từ ba trăm năm nay, tức là ngày chi Miêu tộc ấy di cư vào nước ta.

Ngày nay trong Việt ngữ, Mán không còn dùng để dịch Man của Tàu nữa, mà để chỉ đích xác một chi của Miêu chủng đã di cư đến thượng du Bắc Việt.

Chúng tôi đành phải suy luận một cách phiêu lưu mạo hiểm, bằng vào bài phàm lệ không có ký tên, được ám chỉ trên kia.

Cứ theo bài ấy thì thổ ngữ của tác giả đó như thế này: chữ Vô không viết là *Vô* mà viết là *Mạo*.

Chúng tôi đoán rằng tác giả là người Nùng vì người Nùng nói tiếng Tàu sai một cách trung gian giữa Quảng Đông và Việt Nam.

Thí dụ:

Việt Nam:	Nhân (người ta)
Nùng:	Nhàn
Quảng Đông:	Dzành
Trung Hoa chánh gốc:	Dĩ

Tiếng *Vô*, người Quảng Đông đọc là *Mụ*, người Nùng đọc là *Mạo*, ta đọc là *Vô* nhưng Trung Hoa chánh gốc đọc là *Mỹ*.

Nhưng lối suy luận đó tuy khoa học nhưng không chắc đúng vì người Nùng không bao giờ có mặt ở vùng sông Đà cả, vào thuở ấy.

Nhưng giả thuyết của chúng tôi có may mắn đúng sự thật vì cho tới nay chưa ai chứng minh được rằng vào năm 1280 người Nùng không có mặt ở vùng sông Đà. Không có mặt cũng chỉ là nói theo giả thuyết mà thôi, nhưng thổ ngữ “Mạo” lại có thể bác bỏ giả thuyết ấy để tái lập sự thật.

Tới đây thì một lọ thuốc an thần cũng không đủ giúp chúng ta đỡ nhức đầu, mặc dầu chúng ta chỉ mới đọc có 5 trang đầu của quyển *Lĩnh Nam Dật Sử* mà thôi.

Chúng tôi được đọc một bài trong đó có một câu như thế này: “Ở bên Tàu, cái thứ người Mường sống cạnh người Thái, tên là người Mèo”.

Chúng tôi đã nhức đầu hơn một tiếng đồng hồ mới hiểu được câu văn đó. Người Mường là một dân tộc, một chi của dân tộc Việt Nam không bao giờ có mặt ở bên Tàu cả, mà như có thì tại sao người Mường không tên là người Mường mà lại tên là người Mèo?

Thì ra, tác giả ấy đã dùng danh xưng Mường như là một danh từ, mà cái danh từ đó lại có nghĩa là man di, y hệt như cụ nghè Ngô Mạnh Nghinh đã dùng để chỉ người Cao Miên.

Dựa theo truyện *Mã Tổng* của *Đường Thư*, *Khâm Định Việt Sử* viết: “Mã Tổng sang làm Đò hộ Annam, thanh liêm, không quấy dân. Chính sự tốt đẹp dân Mường Mán đều yên nghiệp”.

Người Tàu không bao giờ gọi người Mán là Mán. Họ gọi là *Dao*. Còn người Mường thì họ không biết rằng có.

Có lẽ *Đường Thư* chỉ viết là man di là để chỉ dân Việt Nam thuở ấy, chớ sao đi cai trị Giao Chỉ mà chỉ nói chuyện Mường Mán mà không nói tới dân Giao Chỉ.

Vậy chắc chắn là *Đường Thư* đã dùng danh từ Man di để chỉ dân ta.

Nhưng *Khâm Định Việt Sử* viết bằng chữ Nho, không thể viết ra hai chữ Mường Mán được. Chắc chắn sách ấy cũng chỉ viết là Man di theo *Đường Thư* mà thôi. Chính ông dịch giả là Nhượng Tống đã dịch ra như thế đó.

May là Nhượng Tống khá khoa học trong đám nho học đấy. Nếu ông khoa học thêm chút nữa có lẽ ông đã dịch là Man di rồi thêm rằng: Người Tàu thuở đó gọi dân ta là Man di. Câu dịch sai của Nhượng Tống không gây ngộ nhận quá nhiều, vì một độc giả thông minh, thế nào cũng điền đầu và đặt ra ba câu hỏi dưới đây, và sẽ trả lời được và hiểu được sự thật bí ẩn là Nhượng Tống đã dịch sai.

1. Tại sao đề cao một quan đầu xứ Giao Chỉ mà chỉ nói chuyện Mán, Mường, không thấy nói tới dân Giao Chỉ lần nào?
2. Tại sao lại có người Mán ở xứ ta vào thuở đó trong khi sự thật thì cuộc di cư của người Mán chỉ mới xảy ra có ba trăm năm nay thôi.

3. Tại sao người Tàu không biết có người Mường mà sử Tàu lại viết về người Mường?

*

* *

Gọi người ta là man di, đã không đẹp để gì rồi, phương chi lại không dùng danh từ mà ai cũng đã hiểu là danh từ man di, lại đi lấy danh xưng chỉ đích xác hai dân tộc kia để thay vào đó thì chỉ có trời mới hiểu.

Câu văn của tác giả trên, nếu viết như thế này thì vừa khoa học, vừa tránh kỳ thị chủng tộc, vừa được mọi người hiểu ngay tức khắc: "Ở bên Tàu, có hai thứ người thiểu số sống cạnh nhau, người Thái và người Mèo". Còn câu văn của Nhưộng Tống thì phải sửa như thế nào, thì đã nói rồi.

Nếu ta tránh danh từ man di mà rồi lại cho danh xưng Mường có nghĩa là man di, ta vẫn không thoát tội kỳ thị chủng tộc lại còn làm điên đầu những kẻ đã biết Mường là một dân tộc nhất định, chỉ có mặt ở Bắc Việt mà thôi. Sự tránh né ấy không đem ích lợi nào tới cho ta hết mà chỉ gây thêm phiền toái.

Nhưng sự thật, những người dùng danh xưng Mường, Mán như là danh từ, không có tránh né cái gì hết. Họ chỉ là những người không thạo khoa chủng tộc học và dân tộc học, chỉ có thế.

Tất cả những hỗn loạn về danh xưng trong sách vở ta, đều luôn luôn do sự không biết khoa này hay khoa nọ, chớ không hề do tránh né cái gì hết, và hỗn loạn nhất là những danh xưng và danh từ địa lý cổ thời, chủng tộc học và dân tộc học, ba khoa đó không phải là khoa khó học nhưng nó không được ai chú ý tới hết, bị khinh thường vì người ta quan niệm rằng Man hay Mán gì cũng đều là thứ người kém mở mang thì gọi sao cũng được.

Nhưng trường hợp *Lĩnh Nam Dật Sử* vừa cho ta thấy rằng không thể gọi sao cũng được mà là cần gọi đích xác.

Vả lại trong phạm vi khoa học, bất kỳ cái gì cũng phải chính xác hết, kể cả giả thuyết. Giả thuyết chỉ được phép mơ hồ ở đại cương, nhưng chi tiết thì phải đúng y sự thật đã được công nhận.

Không riêng gì ta mới lẫn lộn danh từ, danh xưng mà ngay cả vài nhà bác học Âu Châu cũng bê bối về vấn đề ấy.

Ba tờ tạp chí khoa học nhất *B.E.F.E.O*, *B.A.V.H*, *B.S.E.I* vẫn nhận đăng những bài dùng danh từ và danh xưng hỗn loạn như vậy, khiến ta càng rối trí hơn. Nhưng ta phải biết rằng một bài có giá trị lớn về một mặt nào đó, có sai chút ít, vẫn được đăng, và ta phải tự tìm học, để tự bổ chính mà hiểu cho đúng, chớ không nên rối trí trong cái loạn đó, hoặc xem cái loạn đó là sự thật.

Đó là bài của những nhà ngôn ngữ học, những nhà dân tộc học lỗi lạc trong bộ môn của họ, nhưng họ dốt khoa chủng tộc học chẳng hạn, họ quan niệm Indonésien là chủng riêng của những người "Mọi cao nguyên", chớ còn các nhà chủng tộc học thì

đều biết rằng Indonésien là Cổ Mã Lai và bao gồm cả Thái, Việt, Chàm, Cao Miên, Miến Điện, v.v.

Chính người Mường ngày nay cũng biết cái nghĩa kỳ thị của danh từ Mường và họ rất mịch lòng khi nghe ta dùng danh từ đó.

Trên Cao nguyên cũng y hệt như thế, người Thượng ở đó rất bất bình mà nghe bình dân Trung Việt và Nam Việt gọi họ là Mọi.

Ta cần thận trọng trong việc dùng danh từ này.

(Sử gia Phạm Văn Sơn, cho rằng ta biến danh từ *Man* của Tàu thành ra *Mọi*. Nhưng cô J. Cuisinier, người đã nghiên cứu người Mường nhiều hơn hết lại cho rằng ta biến danh từ xưng thứ ba của họ là *Mwai* thành ra *Mọi* và danh từ xưng thứ nhất bị biến ra Mường, danh từ xưng thứ nhì không có bị biến. Thuyết của cô J. Cuisinierr nghe hữu lý hơn vì *Mwai* giống *Mọi* chứ *Man* thì không).

*

* *

Người Mường tự thấy rằng họ là người Việt, không phải là họ thấy sang bắt quàng làm họ, mà trái lại, còn có bằng chứng ngược hẳn. Họ rất biết tự trọng, theo nhận xét của cô J. Cuisinier.

Dấu sao cũng chắc chắn rằng họ là hậu duệ của người Cổ Đông Sơn vì họ còn dùng trống đồng cho mãi đến ngày nay và họ còn đánh trống y hệt như hình khắc trong trống, những cái hình đã làm cho các nhà bác học Tây phương ngẩn ngơ. Họ lấy gậy chọc vào trống, chứ không phải đánh như ta. Các ông Tây cứ bảo đó là già gạo.

Đó là sợi dây nối kết họ với người Đông Sơn, còn sợi dây nối kết ta với họ là ngôn ngữ của họ đích thị là ngôn ngữ Việt buổi trung diệp, mà cho cả đến thế kỷ 17, ta vẫn còn nói như họ, thí dụ Trời, họ nói *Blòì* hoặc *Tlòì*, mà theo các sách cổ đạo thì vào thế kỷ 17 Việt Nam cũng nói *Blòì*, *Tlòì*.

Người Mường là cái khoen trung gian mà khoa học đòi hỏi. Tuy nhiên chúng tôi đã tìm được nhiều khoen khác chứ khoen Mường thì quá mới.

Địa bàn của đồng bào Mường chạy dài từ Hòa Bình, Hà Đông xuống tới đèo Mụ Già. Ở trên là địa bàn của Thái, điều ấy chứng tỏ họ không có gần gũi với Trung Hoa, không có chịu ảnh hưởng Trung Hoa như Thái. Đó là một điều vô cùng quan trọng để thấy rằng nếu có ảnh hưởng Trung Hoa đi vào xã hội của họ thì là đều qua trần gian Việt Nam mà thôi, còn cái gì cố hữu của họ là của họ, từ lúc sơ khai.

Ở Yên Bái và Nghĩa Lộ có một số ít người Mường nhưng đó là những nhóm lẻ tẻ, địa bàn chánh của họ được người Việt và người Thái bảo vệ, nên họ thoát được ảnh hưởng Trung Hoa.

Ngày nay, người Trung Hoa đã lọt được vào tất cả các cộng đồng thiểu số sơn cước Bắc Việt, nhưng tuyệt nhiên không lọt được vào cộng đồng Mường.

Trong bài tựa của quyển “*Hành trình vào dân tộc học*” của giáo sư Nguyễn Bạt Tụy nói rằng người Mường là người Giao, và phân biệt *Giao Chợ* (Việt Nam) và *Giao Mường* (Mường). Sự thật thì không phải thế. Người Giao búi tóc ở sông Dương Tử, không cho ta sợi dây nối kết nào với ta cả. Ông Lê Chí Thiệp chỉ đưa ra được có cái búi tóc mà chúng tôi thấy rằng nhiều dân khác có. Còn về tự dạng thì Giao đó viết người với bộ *Trùng* còn *Giao Chỉ* thì không bao giờ viết với bộ *Trùng* cả.

Cho tới năm 1946 thì dân số Mường được phân bố như sau:

Yên Bái:	2.854
Sơn Lê:	10.591
Sơn Tây:	20.139
Phú Thọ:	30.383
Hòa Bình:	136.000
Ninh Bình:	9.888
Thanh Hóa:	86.000
Nghệ An:	2.300

Tổng cộng: 298.165

Đó là những con số tối thiểu vì nhiều nơi xa xôi không kiểm tra được. Nhưng chắc không thể nào mà hơn 300 ngàn người, tức họ đông bằng lối phân nửa người Lạc Việt thời Mã Viện.

Tại Vĩnh Yên có một cộng đồng người Sơn cước mà ta cũng gọi là Mường, nhưng đại tá Bonifacy đã lên đó khảo sát và thấy là không phải: họ là người Mán tức Dao, thuộc Miêu chủng.

Vậy người Mường ở Bắc Việt là 2/3, Trung Việt là 1/3 và địa bàn chánh của họ tức trung tâm văn hóa cổ thời của họ là khu Sơn La, Yên Bái, Sơn Tây, Phú Thọ, Hòa Bình, chớ không phải Thanh Hóa như người ta thường ngỡ, và điều đó cũng phù hợp với kết quả khai quật từ năm 1945 đến nay: Trung tâm văn hóa gọi là Đông Sơn là ở Bắc Việt chớ không phải ở Đông Sơn.

Ta đã học qua cổ huyện Tây Vu trung tâm văn hóa Lạc Việt ở chương III. Nhìn vào một bức dư đồ, ta sẽ thấy Hòa Bình, tuy không nằm trong cổ huyện Tây Vu, vẫn không xa với Tây Vu, mà hiện nay thì người Mường lại sống đông đảo nhất ở Hòa Bình. Xưa kia, chắc cũng thế, chỉ khác về tỷ lệ mà thôi. Như vậy trung tâm Lạc Việt là ở Tây Vu và vùng phụ cận Tây Vu, không còn ngờ gì nữa.

Từ lâu, người Âu Châu khảo sát về các dân tộc ở miền sơn cước Bắc Việt có thoáng nghĩ rằng người Mường chính là người Việt, nhưng số phận khác, vì hoàn cảnh sống khác. Họ thoáng nghĩ như vậy vì họ thấy giữa hai dân tộc đó có rất nhiều điểm tương đồng với nhau.

Cho đến V. Goloubew, không nhận người Đông Sơn là tổ tiên của ta, cũng khuyên các nhà bác học nên tìm tòi coi họ có phải là tổ tiên của người Mường hay không, vì cái lẽ một dân tộc đông hàng triệu, không thể biến mất được sau hai ngàn năm, bằng

chúng là các thú thổ trước ở Trung Hoa đời nhà Chu vẫn tồn tại ở đó mãi cho tới ngày nay, trừ Lạc bộ Trãi, mà sự biến mất của Lạc bộ Trãi có duyên cớ mà chúng tôi đã nói đến rồi ở một chương khác.

Các nhà khảo cứu ở Âu Châu mà nhất là Pháp đã làm việc nhiều theo chiều hướng đó, nhiều hơn ta nữa, mặc dầu ta chung đặng với người Mường nhiều hơn họ.

Tới nay thì tài liệu của bốn năm mươi năm tìm tòi học hỏi của họ và của ta đã khá đầy đủ để chúng ta thử tìm một kết luận về người Mường.

Về người Mường, tài liệu chủ lực của chúng tôi là quyển sách đầy đủ nhất về dân tộc đó, quyển "*Les Mường, Géographie humaine et Sociologie*" của cô J. Cuisinier do "*Viện Dân tộc học, Bảo tàng viện về con người*", Bá Lê xuất bản năm 1946, mặc dầu các tài liệu khác cũng được chúng tôi dùng đến.

Quyển sách này dày 600 trang khổ lớn và soạn giả của nó đã nằm tại đất Mường để khảo sát và phải đọc tới 200 quyển sách của người Âu không kể bài đăng ở các tạp chí, và đã đọc cả những sách xưa của Việt Nam mà cả ta cũng chưa đọc hết như là *Tam Bình thực lục, Hưng Hóa phong thổ ký, Quảng bình chí, Thanh Hóa tỉnh cương giới phân hiệp danh hiệu duyên cách, Tinh xuyên sơn cảnh thắng lập ký, Hồng Đức thiên nam dư hạ tập, v.v.*

Nói thế để cho thấy rằng tài liệu tạm đủ để mà kết luận cái gì.

Trước hết ta nên theo quan niệm của nữ tác giả trên về nguồn gốc một dân tộc. Phải tìm được ba bằng chứng: ngôn ngữ, dân tộc tính, sự nghiên cứu riêng rẽ, không cho phép ta kết luận điều gì cả. Thế mà các nhà khảo cứu Pháp khác mỗi người chỉ đứng ở một bình diện để kết luận thì không thể tin được.

Chẳng hạn Madrolle chỉ đo sọ mà lại đo sai lầm rồi kết luận rằng người Mường thuộc chủng Cổ Mã Lai, Diguët đã theo dõi kỹ thuật rồi cho rằng người Mường gốc Thái, còn Przulski và Maspéro thì bồng vào ngôn ngữ để bảo rằng họ với người Việt đồng chủng.

Phải phối hợp cả ba chứng tích đó lại như cô J. Cuisinier đã làm, với lại nhiều chứng tích khác nữa mới mong đi tới một cái gì có giá trị khoa học.

Trước hết, xin nói về việc đo sọ, cô J. Cuisinier nói rằng người Mường khác nhau từng vùng, đôi khi hai làng khít ranh nhau mà con người cũng đã khác nhau quá xa. Có lẽ đó là di tích các bộ lạc xưa, nên rất khó khảo sát họ về mặt chủng tộc học.

Người Việt Nam đã rời khỏi chế độ bộ lạc và chế độ tiên-phong-kiến từ lâu, sống pha trộn nhau, con gái Sơn Tây lấy con trai Ninh Bình, còn người Mường chỉ cưới vợ, lấy chồng quanh quẩn trong làng, nên bao nhiêu bộ lạc xưa, nay cứ còn chường mặt ra, không có được bộ mặt thống nhất như trong xã hội Việt Nam.

Thế thì việc đo sọ của Madrolle kể như công dã tràng rồi vậy.

Về mặt chủng tộc học, đành rằng khoa nhân thể trác là yếu tố chánh yếu và quyết định, nhưng cái mẫu người (type d'homme) cũng rất có giá trị đáng kể.

Cô J. Cuisinier cho biết rằng quý tộc Mường, gia đình và họ hàng của các quan Lang, các thổ đạo, các hương chức hội tế thì xinh đẹp như người Việt, còn bản dân thì quá xấu và quá bé nhỏ. Có phải chăng bản dân ấy chính là người thổ trước Mê-la-nê bị bắt làm nô lệ, sau được phóng nô, họ thành tá điền nông nô, hay thành đa số dân nghèo trong đất Mường?

Và kỳ lạ lắm là toàn thể phụ nữ kể cả phụ nữ quý phái cũng xấu xí và bé nhỏ y hệt như bản dân.

Ghi chép của cô J. Cuisinier phù hợp với công việc khảo tiền sử bởi trong các hang động, người ta thấy sọ Ma-la-nê-diêng nằm chung với sọ Anh-đô-nê-diêng, và có sọ lai giữa hai thứ sọ đó.

Chúng tôi tạm kết luận rằng người Mường là quý tộc Lạc Việt từ Hoa Nam nam thiên không mang đàn bà theo kịp, họ tới đó hợp chủng với Mê-la-nê da đen xấu xí và lãnh đạo Mê-la-nê cho tới ngày nay, thế nên bản dân vốn là Mê-la-nê nô lệ cũ và phụ nữ quý phái thì giống nhau, còn quý tộc Mường thì giống Việt Nam.

Ai cũng quên mất điều này cả là vào cổ thời, khi mà một cuộc di cư lớn lao xảy ra thì đa số phụ nữ bị bỏ rơi, hoặc chết đường hết. Họ chết đường vì họ yếu đuối. Còn họ bị bỏ rơi là vì con gái ít có chí phiêu lưu mạo hiểm. Thành thử đàn ông góa vợ dọc đường, và con trai chưa vợ, đến địa bàn định cư thì phải lấy thổ dân trước làm vợ. Đó là trường hợp người Mường, Mã Lai đợt II, tức Lạc bộ Mã Hoa Nam. Thế nên phụ nữ của họ mới không đồng chủng với họ. Mà đó cũng là trường hợp Hoa Bắc di cư xuống Hoa Nam, không có đàn bà, còn đàn bà Việt Hoa Nam thì ở lại. Thế nên chủng Nam Mông Gô Lích mới thành hình với cái sọ nửa Việt nửa Hoa.

Nhưng bản dân và phụ nữ tuy khác chủng tộc với quý tộc nam phái, nhưng tóc lại thẳng, loại da khá trắng và thật trắng nhiều hơn da sạm màu. Mà chủng Mê-la-nê-diêng lại là chủng da đen, tóc quăn quíu, tức không còn dấu vết da đen nào nơi bản dân và phụ nữ cả. Điều đó cũng dễ hiểu, bởi họ đã lai giống với Lạc Việt từ nhiều ngàn năm rồi, còn gì nữa!

Bản dân với phụ nữ cho thấy rõ có một mẫu người Mường nhưt định nào đó, còn đàn ông quý tộc thì lại rất khác nhau, trong một nhóm mười người có tới bốn người giống Thái, bốn người giống Việt, hai người vừa giống Thái và giống Việt.

Cô J. Cuisinier đã ngạc nhiên, vì cô không thông Việt sử, chớ ta là người Việt, ta giải thích được sự kiện ấy dễ dàng.

Người Thái xưa luôn luôn sống sát cánh với ta, từ thuở chủng Việt tức chủng Mã Lai, làm chủ đất Hoa Bắc cách đây năm ngàn năm. Và ngay ở Cổ Việt cũng thế, bởi tên Phán là người Thục (mà chúng tôi đã chứng minh rằng Thục Phán là người nước Thục, mà nước Thục là một nước của chi Thái, nước Tây Âu. Thục là Thái di cư tới Tây Âu) đánh nước Văn Lang bằng quân lính mộ ở nước Tây Âu, tức nhà xâm lược đó là người Thái, mà lính của ông ta cũng là người Thái).

Như vậy khi bị Triệu Đà, rồi Lộ Bác Đức rồi Mã Viện đánh đuổi thì quý tộc Lạc Việt và quý tộc Thái cùng chạy trốn một lúc với nhau và đi theo một nẻo với nhau, có lẽ qua đồng bằng Nghĩa Lộ và đất của người Thái Đen ngày nay.

Quan sát của cô J. Cuisinier cho thấy rằng qua hàng ngàn năm hợp chủng, dấu vết xưa cũng còn, và ta có thể kết luận riêng về dân tộc Việt Nam rằng khi có một mẫu người Việt Nam nhứt định thì người Việt Nam là người Việt Nam, chớ họ không phải là Trung Hoa trá hình ra làm Việt Nam như sử gia Nguyễn Phương đã nói.

Trung tá M. Abadie, tác giả quyển "*Những chủng tộc ở Thượng du Bắc Việt*" viết: Trong cuộc hợp chủng nào, sau hàng ngàn năm, các chủng gốc xuất hiện trở lại, chớ không mất hẳn bao giờ, mà ta lại không hề thấy một người Việt Nam nào giống người Hoa bao giờ cả...

Như đã nói, trong một bàn ăn gồm 12 thực khách Việt và 1 thực khách Hoa, ăn mặc như nhau, đồng vóc dáng, đều làm thính, chúng tôi có thể chỉ đúng ai là Việt, ai là Hoa. Chúng tôi lại đi tới được cái chỗ chỉ thật đúng ai là người Phúc Kiến ai là người Quảng Đông, vì biệt sắc Mân Việt và Tây Âu sau hơn hai ngàn năm lai giống với Trung Hoa, cứ còn là Mân Việt và Tây Âu.

Ta không giống Tàu như sử gia Nguyễn Phương đã nói. Màu da vàng và tóc thẳng không hề là dấu hiệu giống họ.

Quả có người Hoa biến thành Việt và giống Việt, nhưng có lẽ gì cái luật đại đa số nuốt thiểu số, còn thuyết của ông Nguyễn Phương thì không phải thế. Thuyết ấy cho rằng người Tàu di cư nhiều, thành đa số tuyệt đối rồi tự xưng là Việt, *nhưng gốc Hoa không bao giờ cải biến*.

Nếu quả đúng như vậy thì tại sao chúng tôi lại nhận diện được người Hoa trong một bữa ăn nói trên, chẳng những thế, giữa người Tàu với nhau, chúng tôi lại còn nhận diện được người Tàu tinh này với người Tàu tinh nọ?

Nếu quả đúng như thế thì người Việt giống người Tàu, không còn làm sao mà phân biệt được ai với ai nữa, vì họ không hề bị đa số nào nuốt họ hết bởi họ là Tàu đa số kia mà.

Về luật đại đa số nuốt thiểu số, một cái luật dĩ nhiên, Trung tá M. Abadie đã đưa ra một thí dụ cụ thể rất hay: Bao nhiêu quan thổ ty của vua chúa ta gọi lên các xứ Thổ, Thái, Mán, bắt họ lấy vợ bốn xứ để hòa mình với các dân đó hầu dễ cai trị họ, bao nhiêu người ấy đều biến thành Thổ, thành Thái, thành Mán hết ráo, qua vài đời hợp chủng. Nhưng quý tộc Thái, Mán, Thổ đều cứ còn về Việt Nam hoài hoài, mặc dầu họ theo phong tục Thổ, Mán, Thái, nghĩa là trông họ thì biết ngay là họ gốc người Việt, khác xa những người chung quanh họ. Tóm lại nếu người ngoài đến xứ ta, mà thiểu số thì bị ta nuốt mất, còn như họ là đa số tuyệt đối, thì chính họ biến thiểu số chung quanh theo họ, còn họ thì cứ còn là họ mãi mãi, về vóc dáng và về mẫu người. Nhưng dân Việt Nam thì thấy là biết ngay tức khắc là không phải người Tàu, trừ những người mới lai căn một đời.

Cũng nên biết rằng Madrolle đã đo sọ người Mường trước khi cô J. Cuisinier khảo cứu người Mường, nhưng cô J. Cuisinier không dùng tài liệu của Madrolle vì thấy rằng Madrolle làm việc sai nguyên tắc. Trong một xã hội gồm hai chủng quá rõ rệt, không thể đo hồ lớn mà có được một chỉ số có giá trị nào.

Và quả chỉ số sọ của người Mường khác xa chỉ số sọ của người Việt như ta đã thấy ở chương chỉ số sọ, vì bản dân và phụ nữ của họ, thuộc chủng khác. Chúng tôi nói rằng chỉ số sọ là chứng tích quyết định, nhưng phải biết sử dụng nó, và trường hợp từ chối sử dụng của cô J. Cuisinier thật là hùng biện. Madrolle đã đo sai nguyên tắc, nên không dùng được. Thế nên ở Hoa Bắc chúng tôi mới tự ý bỏ sọ Đông Sơn ra và có giải thích tại sao. Để sọ Sơn Đông vào là sẽ sai tất cả như Madrolle đã làm sai về người Mường.

Thế nên cô J. Cuisinier đành chỉ dùng mẫu người và vóc dáng mà thôi, y như là không có Madrolle bao giờ, nhưng chính trong sự thiếu sót của cô, mà cô thấy sự thật rõ hơn và ta cũng được biết sự thật rõ hơn về vấn đề chủng tộc ở xứ Mường.

Chỉ số sọ là chứng tích quyết định nhất, nhưng khi làm việc theo lối Madrolle thì nó lại hóa ra gặt gẫm nhất.

Trong xã hội Việt Nam thì khác, dân ta đã bị xáo trộn quá sức vì giặc giã, vì phong tục đổi thay, nên sự pha giống diễn ra sâu đậm lắm, chủng Mê-la-nê-diêng đã bị nuốt mất rồi, và chủng Anh-đô-nê-diêng "lấn sân", toàn Bắc Việt đều là Anh-đô-nê-diêng từ nam đến nữ, từ quý tộc đến bản dân, mặc dầu đây đó cũng còn sót vài cá nhân bé nhỏ và xấu người.

*

* *

Giờ chúng ta theo dõi cô J. Cuisinier ở các mặt khác.

Trước hết ta xét về qua ngôn ngữ. Văn phạm của hai dân tộc Mường và Việt giống hệt nhau thì không thành vấn đề. Ta chỉ còn đối chiếu danh từ mà kết luận thôi.

Rất tiếc rằng ông H. Maspéro đã có một tập tự vựng danh từ của 15 thổ âm Mường khác nhau, nhưng chưa được xuất bản thì ông đã bị Đức Quốc Xã bắt tại Bá Lê, và chết vì bị đày sang bên Đức, bản thảo thất lạc đi đâu, không ai tìm ra. Nay ta tạm bằng lòng với biểu đối chiếu nghèo này ở đây vậy.

Ba hôn bảy vía đũa (con trai), con gái, đâu đi về cùng bố, cùng mẹ ăn cơm, ăn cá. ***	Pa hôn pải plái on tủa, on kai, no tì vên kung pô kung mê, ăn kom ăn ka. ***
Bố ơi chết bỏ ta làm sao vậy, thân mình ăn đâu ở đâu bơi! ***	Pô ơi kết bỏ ta la no pò, thân hò ăn no ở no pô ơi! ***
Ăn ra khói, nói ra lửa ***	Ăn za khoê nói za lửa ***
	Tê co kwi sa ma đượi

Để cho quý xa ma sợ *** Vía lúa ơi, về đụn về nhà mà ở!	*** Plái ló ơi vên tun vên nhà ma ở!
---	---

Còn một bản đối chiếu nữa rất là quan trọng ở chương sau, và xin xem lại trên 100 bản đối chiếu ở chương ngôn ngữ tỷ hiệu.

Thoạt nhìn vào bản đối chiếu, ta không dám kết luận cái gì cả. Người Pháp học tiếng Việt cũng nói lơ lớ như vậy thì người Mường cũng có thể là ngoại chủng đã chịu ảnh hưởng ngôn ngữ nặng của Việt Nam, chỉ có thể thôi. Nhưng mà không. Hăm bảy, họ nói Ba chín. Nếu họ học ta, sao họ lại không nói hăm bảy như ta? Chắc chắn đó là lối nói của Cổ Việt và người Việt chịu ảnh hưởng Trung Hoa nên biến khác đi, còn họ thì còn giữ được lối cổ.

Vua, họ nói là *Bua*, mà các sách của các cố đạo xưa tại Việt Nam cũng viết là *Bua*, thì hẳn xưa kia, Việt và Mường là một. Các cố đạo cũng viết *Blo* thay cho *Trời*, không phải là các cố đạo không biết âm *Tr*, mà dân ta xưa không có âm *Tr*. Người Mường cũng không có âm *Tr*, trái cây họ đọc là *Tlai Kây*. *Trái ngang* cho họ nói là *Plái ngang*, *Trâu* họ nói là *Tlu*. Họ thay âm *V* bằng âm *Bi*, y như người Chăm, mà chúng tôi chứng minh được rằng người Chăm cũng là Mã Lai đợt II.

Nếu họ học với ta thì họ nói *Đâu*, nhưng họ lại nói *No* là tiếng Việt rất cổ mà ta đã bỏ từ lâu, vì ta biến theo đà tiến bộ, còn họ thì không, vì họ không tiến nên không biến.

Trong văn thơ hiện đại của ta, ta cũng thường gặp “*No nao*”, có nghĩa là *Đâu nào? Nào đâu?*

Con heo họ nói là *Kon Kwi* mà tiếng Cổ Việt con heo gọi là *Con Cúi* đấy (chữ *W* đọc như chữ *U*).

Con chó, họ nói là *Kon Khai*, và cố đạo Cadière cho biết rằng chính nông dân Việt Nam ở Quảng Bình cũng còn gọi con chó là *Con Khai*, và *Khai* là hình thức cổ của danh từ *Cây*.

Nhưng bằng chứng vô cùng quan trọng là động từ *Chàm*.

Nguyên trên các mặt trống đồng lớn có một bộ hình cho thấy một số người cầm gậy thọc xuống những cái gì như là cái trống. Đa số các nhà bác học Âu Châu nói rằng đó là giã gạo.

Nhưng nhà khảo cổ Lê Văn Lan đã lên xứ Mường và đã thấy người Mường ngày nay đánh trống đồng như vậy đó, tức dùng gậy mà thọc xuống mặt trống.

Người Mường gọi động tác ấy là *Chàm* mà chúng tôi thấy rằng đó là nguồn gốc của động từ *Đâm* của Việt Nam, không thể chối cãi được, khác hẳn giáo sư Lê Ngọc Trụ đã cho rằng nguồn gốc động từ *Đâm* của ta là động từ *Chàm* của Tàu.

Nhưng thử hỏi, dân Việt đã đúc trống và đánh trống trước khi Trung Hoa đến thì sao họ không có động từ *Châm* mà phải đợi Mã Viện tới nơi để vay mượn động từ *Châm*?

Người Mường chung đụng liên tục với ta, không bao giờ giữa hai dân tộc bị đứt đoạn hết. Vậy nếu họ đã học tiếng Việt thuở Việt còn nói *Blời* thay cho *Trời*, thì khi Việt tiến lên, họ cũng tiến lên theo, ít lắm cũng ở mặt ngôn ngữ.

Nhưng sự kiện lại khác hẳn là họ cứ giữ cái mà học được vào một thời nào đó, thì là làm sao? Chỉ có thể hiểu rằng cái đó là cái cố hữu của họ và của ta, *chớ không phải cái mà họ học được*, nhưng ta bị ảnh hưởng ngoại lai quá nhiều, còn họ thì xa các ảnh hưởng đó nên cứ giữ, còn ta thì biến.

Chúng tôi thấy quanh chúng tôi cũng vậy. Chúng tôi đi học Saigon nói khác đi, còn các cụ còn ở làng, ông cha của chúng tôi, thì nói khác, mặc dầu không tháng nào mà chúng tôi không về làng, hồi tiền 1945, và mặc dầu các cụ không phải là không có đi chơi Saigon nhiều chuyến mỗi năm.

Không xa cách mà không thay đổi, tức là giữ gốc cũ, chớ không phải học theo mà theo không kịp. Hễ học theo thì cũng thay đổi theo, có trễ, nhưng vẫn có thay đổi.

Về tôn giáo thì người Mường thờ tất cả những gì ta thờ, với động từ *Thờ* và danh từ *Đình* của ta. Họ thờ Thánh Tản Viên y như ta và họ gọi núi đó là núi Ba Vì y như ta. Họ lại thờ đến ba vị thánh Ba Vì mà Madrolle cho rằng có lẽ Sơn Tinh, mà họ gọi là Nguyễn Tuấn y như ta, hai vị khác tên là Nguyễn Hương và Nguyễn Lang, y như ta.

Tại Mường Tlo, thần Tản Viên còn mang tên là vua Hùng Vương.

Họ cũng kể cho nhau nghe sự tích Sơn Tinh, Thủy Tinh y như trong gia đình Việt Nam.

Họ thờ *Bà Cua On* (Bà Chúa con gái) mà họ nói là quả phụ của vua Hùng Vương.

Truyện cổ tích về ông bình vôi của họ rất nhiều và truyện nào cũng giống hệt truyện Việt Nam.

Về nguồn gốc dân tộc thì họ kể chuyện một người con gái Mường tên là bà Ngu Kơ (Âu Cơ) lấy một ông hoàng tử tên là Long Wang (có lẽ là Lạc Long Quân), con của vua Yít tức là vua Việt, (bởi ở chuyện khác họ nói vua Yít là vua Hùng Vương). Bà Ngu Kơ đẻ ra một trăm cái trứng, nở ra 50 trai và 50 gái. Rồi thì vì xích mích với nhau, hai vợ chồng xa nhau. Hoàng tử Long Wang là loài cá ở nước nên mang con ra cửa sông, còn bà Ngu Kơ vốn là loài nai có bông hình ngôi sao, nên dẫn con lên rừng. Bà nầy làm vua trong rừng và quan dân kính mến bà nên ngày nay họ mới làm cò mang hình con nai có bông ngôi sao để thờ Bà (ăn khớp với hình nai trong trống đồng mà các ông Tây bảo rằng bắt chước Trung Á!!!).

Loại nai có bông hình ngôi sao, người Pháp gọi là Cerf solaire và bông đó không có thật mà chỉ là hình tượng trưng của các dân tộc vừa thờ mặt trời vừa thờ nai.

Đây là người Mường lầm lẫn khi kể truyền thuyết. Họ tự nhận họ là con cháu của Âu Cơ, nhưng chúng tôi thì chủ trương rằng Âu Cơ chỉ là Âu tức Thái. Họ đúng và

chúng tôi lầm. Không, chính họ đã lầm. Quả thật thế, dân Âu tự xưng là Nghê U và Tàu đọc theo đúng là Nghê U. Người Mường cũng đọc gần đúng là Ngu Kơ. Mà ngôn ngữ của Mường là ngôn ngữ Lạc bộ Mã, tức Mã Lai đợt II, chứ không phải ngôn ngữ Âu. Nhưng về *Nai* thì họ đúng, bởi người Thái không bao giờ thờ *Nai* cả, còn họ thì hiện đang thờ.

Nhà nho Nhưộng Tống lên án *Việt Điện U Linh, Lĩnh Nam Trích quái* với *Đại Việt Sử Ký toàn thư* đã chấp nối truyền thuyết Mường vào sử ta, và sau này sử gia Nguyễn Phương cũng bắt chước Nhưộng Tống thì tưởng hai nhà ấy hơi vội vàng.

Tại sao lại không nghĩ được rằng hai dân tộc xưa kia là một khi họ có chung truyền thuyết?

Trong *Đại Việt Sử Ký toàn thư ngoại kỷ*, Nhưộng Tống đã tìm cách chứng minh rằng Lê Lợi là người Mường và xem ra thì ông thành công trong cách chứng minh đó.

Đây là suy luận của ông Nhưộng Tống. Nhưộng Tống công kích Ngô Sĩ Liên, cho rằng sử gia họ Ngô chấp nối truyền thuyết Mường như là vạ để trảm trứng vào sử Việt, chỉ để vừa lòng trào Lê vì tổ sáng nghiệp Lê Lợi là người Mường. Ông viết: “Nếu không là người Mường, sao có tổ tiên đời đời làm phụ đạo ở Lam Sơn? Miền đó, tới nay, cũng vẫn còn là một miền Mường thuần túy”.

Ông Nhưộng Tống đã thành công, ít ra cũng ở cái điểm Lê Lợi là người Mường, nó giúp ta kết luận rằng người Mường cũng giỏi như người Việt và không đổ kỹ vào mình chút nào.

Còn việc lên án Ngô Sĩ Liên thì có thể oan cho họ Ngô. Họ Ngô chỉ rập nối như vậy vì quan niệm như ta, là Mường và Việt đồng chủng với nhau, chứ nào phải để nịnh trào Lê có một ông tổ sáng nghiệp gốc Mường đâu.

Chính sự thành công của Nhưộng Tống lại gián tiếp chứng minh rằng Mường và Việt chỉ là một, trong họ lạc hậu hơn ta, nhưng họ vẫn sáng nghiệp vương được tại nước Việt (mà sáng một cách anh dũng bằng cách lãnh đạo chống xâm lăng, chứ không phải sáng nhờ mưu của một nhà sư như Lý Công Uẩn hay nhờ lấy thế ngoại thích như nhà Trần) thì họ phải là ta, họ mới giỏi như vậy, chứ họ không phải là Mường Mọi gì hết.

Cô J. Cuisinier cho biết rằng ở Nghệ An, quanh Phủ Quỳ có những người Việt chậm tiến mà người ta lầm tưởng là người Mường, nhưng cô nghiên cứu họ thì thấy rằng họ là người Việt, mặc dầu họ nói giọng Mường với các thổ âm Mường.

Đây là một sự kiện vô cùng quan trọng: có người Việt chậm tiến. Và thứ người Việt chậm tiến lại ở quanh Phủ Quỳ tức quanh một vùng Mường danh tiếng.

Chúng tôi đã tìm biết người Việt chậm tiến ấy là ai, và đã tìm được. Sử ta chép rằng năm 1448, ta thôn tính rợ Tồn Bồn, lấy đất của họ đặt là Châu Quy Hợp (nay là Phủ Quỳ, Nghệ An).

Tồn Bồn man mà sử ta chép có lẽ là một số bộ lạc Lạc Việt chậm tiến và sáng kiến đó là của ông vua con của vua Lê Lợi, chỉ có dòng họ Lê Lợi ở gần đó mới biết rõ thứ “man” này và mới nghĩ ra cách Việt hóa họ, vì thấy họ đồng chủng với ta.

Cô J. Cuisinier rất dè dặt, không dám khẳng định cái gì mà chỉ trình bày sự kiện thôi, trong hàng vạn sự kiện nho nhỏ như vậy, vì cô chỉ nghiên cứu người Mường, chớ không phải tìm nguồn gốc dân tộc Việt Nam như ta, nhưng ta thì không thể làm ngược trước những sự kiện đó.

Có phải chăng vì họ và ta là một mà họ không tự xưng là gì hết mà chỉ giản dị là Người Trong (Mwai Tlong) và gọi ta là Người Ngoài (Mwai Ngoài)?

Cô J. Cuisinier đã thấy toàn thể người Mường nhuộm răng đen, một số xăm mình, toàn thể ăn trâu, và họ có trống đồng, và điều này quan trọng hơn hết là họ có trống đồng loại lớn mà họ đang sử dụng, chớ không phải trống đào được dưới đất đem lên để coi chơi. Chỉ có quan Lang mới có trống đồng và số tia của ngôi sao càng nhiều, khi quan Lang càng mạnh thế, nhưng thường thì chỉ có 7 tia, 8 tia. (Những ngôi sao 24 tia, hẳn phải là của các Lạc Hầu, Lạc tướng và của vua Hùng Vương).

Giáo sư Kim Định đã nhấn mạnh về những con số 8, 16, v.v. của các tia ngôi sao, để lôi kéo Việt vào Trung Hoa, nhưng có những ngôi sao 7 tia đó ông ạ, và con số 7 thì không thể lôi kéo được như 8, 14 và 24 nữa.

Có một chi tiết nhỏ này mà người Việt Nam không ai biết cả. Ta chỉ biết có danh từ *Quan Lang*, nhưng danh từ *Lang* thì không bao giờ có người Việt nào nói đến.

Lang trong xã hội Mường là một Thái ấp nhỏ gồm vài ba thôn (Fief féodal). Chắc chắn nó là hình thức trung điệp của danh từ *Làng* ngày nay, còn hình thức ban đầu là danh từ *T'lang* của Mã Lai Sumatra ngày nay.

Quan Lang là quan cai trị một lang (chef du fief) chớ không phải là một danh từ kép có nghĩa riêng biệt mà tách rời ra thì hết nghĩa như ta tưởng. Quan Lang nói tắt là *Quan cai trị một lang*. Ta chỉ biết có Quan Lang mà không bao giờ biết cái Lang của họ là cái gì cả.

T'lang = Lang = Làng

Rõ ràng như ban ngày.

Và người Mường thuộc đợt di cư II, y như người Mã Lai Nam Dương.

Chúng tôi sẽ chứng minh rằng họ thuộc đợt di cư II, tức đợt lười riu chữ nhật, tác giả trống đồng và chỉ là dân Lạc Việt bổ sung cho dân cũ cổ hơn họ đến 2.500 năm.

Trong xã hội ta, tuy còn trống đồng thau thò trong một vài làng hiếm hoi nhưng không còn truyền thuyết về trống đồng, nhưng trong xã hội Mường thì còn. Truyền thuyết này cho ta biết có vua Hùng Vương và Hùng Vương thuộc đợt I.

Truyền thuyết Mường kể rằng vua Yít (Việt) – mà ở truyền thuyết khác thì nói rõ rằng vua Yít là vua Hùng Vương – có hai người con gái là cô Ngân và cô Nga. Hai cô đi tắm thấy một trống đồng thau trôi trên mặt biển rồi tấp vào bờ. Hai cô cho vua cha hay tin đó, và vua Yít cho người mang trống về.

Nhà vua cho gọi thợ ở từ phương Đông, từ phương Tây, từ phương Bắc và từ phương Nam đưa thau, đưa khuôn, bảo họ đúc 1960 cái trống rồi phát cho các lãnh chúa mỗi người một cái.

Sau, vua thăng hà, người ta dùng trống trong tang lễ. Người ta đánh trống để gọi hồn người chết!

Ở đây, ta thấy rõ rằng người chép truyền thuyết phải chép trung thực, không nên thêm bớt, vì sự thật nằm trong đó, nếu ta thêm bớt thì sự thật sẽ biến mất và không còn làm sao mà hiểu đúng ý người xưa muốn gọi gấm việc quan trọng trong đó.

Cô J. Cuisinier đã bảo đảm là chép trung thực, nên chúng tôi mới khám phá ra một sự thật lớn: vua Hùng Vương thuộc đợt I.

Trong truyền thuyết này có vài điểm vô lý mà ta cần giải thích. Và trong những sự vô lý đó, đã cho thấy vài sự thật lớn về thượng cổ sử của ta.

Theo lời kể thì vua Việt không có phát minh ra loại trống đó, mà chỉ cóp theo một cái trống bắt được thôi. Nhưng mà thợ trong nước của ông thì đã biết nghề đúc đồng thau rồi, nên họ mới thừa hành mạng lệnh của ông được.

Và quả người ta đã tìm thấy lưỡi rìu tay cầm bằng đồng pha ở núi Voi. Thế nghĩa là đợt I, tại địa bàn Cổ Việt cũng đã tự lực tiến lên đến thời đại đồng thau, sau 2.500 năm định cư ở Cổ Việt, trước khi bọn có trống là đợt II tới nơi. Không phát minh trống đồng thau, mà lại có sẵn thợ là vì lẽ đó, chớ không vô lý, không mâu thuẫn chút nào hết.

Trống thau không thể trôi trên mặt biển vì cái lẽ giản dị là nó không có hai đáy, mà chỉ có một mặt thôi. Người ngoại quốc đưa tới chằng? Cũng không, vì ngoại quốc vẫn mình có tiếp xúc với Hùng Vương thuở đó chỉ có thể là người Tàu, mà người Tàu thì không có chế tạo trống thau, hơn thế, cổ thư của họ lại xác nhận trống thau là của dân Việt.

Tới đây thì khoa khảo tiền sử lại bước trở lên ngai vàng. Vua Hùng Vương là vua của đám lưỡi rìu tay cầm, tức đám Lạc bộ Trãi di cư cách đây 5 ngàn năm.

Trống là phát minh của bọn lưỡi rìu hình chữ nhật, 2.500 năm sau mới đến, sau khi làm chủ Hoa Nam và bị Hoa tộc đánh đuổi tại Hoa Nam.

Và bọn sau cũng tới bằng đường biển chớ không phải chỉ chạy bộ, đó là hình ảnh đúng của truyền thuyết mù mờ về sự kiện trống trôi trên biển.

Trống đồng thau không thể trôi trên mặt biển lâu hơn 10 phút mà không chìm, và cái huyền thoại của cô Ngân, cô Nga chỉ ngụ ý là trống do kẻ đi biển đưa tới mà thôi.

Cô J. Cuisinier không có theo dõi khoa khảo tiền sử, không có theo dõi vụ Đông Sơn, nên cô không giải thích gì hết, chỉ chép truyền thuyết dân Mường, nhưng cuộc ghi chép lạnh lùng của cô rất là quan trọng đối với ta.

Và không có truyền thuyết nào về sự kiện vua Hùng Vương bị ai diệt cả, trừ có sử về ông vua Hùng Vương cuối cùng bị tên Phán diệt, thế nghĩa là bọn tới sau thiếu số, chịu phục tùng vua sẵn có.

Thanh Hóa chỉ là một trung tâm của bọn khách trọ đó, hoặc là một tiền đồn của nước Văn Lang, vì chúng tôi sẽ chứng minh rằng Cửu Chân, Nhật Nam là đất của bọn lưỡi

riều hình chữ nhật chậm tiến, nhưng thích độc lập mà vua Hùng Vương muốn thống nhất, và đã thành công, nhưng còn lỏng lẻo.

Như thế thì phải đặt tại Đông Sơn một tiền đồn để thực thi chính sách tầm thực và bảo vệ vùng văn minh phía trên Đông Sơn.

Và có vua Hùng Vương hay không? Thiên hạ đã cãi nhau từ mấy mươi năm nay về Lạc Vương và Hùng Vương, nhưng chưa ngã ngũ ra sao cả. Chính người Mường đã xác nhận là có vua Hùng Vương, vì trong các truyền thuyết khác, họ gọi ông ấy là *Bua Hùng Wang*, chớ không gọi là *Bua Yít* nữa.

Tất cả các truyền thuyết Mường, xét thật kỹ đều cho ta biết những sự kiện chắc chắn sau đây:

1. Vua Hùng Vương thuộc Mã Lai đợt I, còn người Mường thì thuộc loại Mã Lai đợt II. Quả thật thế, không bao giờ trong truyền thuyết họ gọi Hùng Vương là “Đức vua của ta” mà luôn luôn họ gọi ông ấy là “*Ông Bua Yít*” hoặc *Bua Hùng Wang*. Họ kể chuyện gả con gái cho vua Yít, nghe lối kể, thì y như họ là người ngoại quốc, chớ dân của một nước, gả con gái cho vua của nước ấy không bao giờ mà nói là gả cho vua Yít mà nói là gả cho nhà vua. Thế nghĩa là họ chỉ là khách trọ được nhận vào cộng đồng đó, vẫn thờ kính Hùng Vương nhưng cứ xem đó là vua của cộng đồng khách chớ không phải là cộng đồng của họ.
2. Mã Lai đợt I thuộc di cư sau biến cố Hiên Viên chỉ có lưỡi riều tay cầm bằng đá, nhưng tự lực tiến lên giai đoạn đồng pha, trước khi bọn đợt II tới nơi. Đó là bọn có trống đồng thau. Bằng chứng thấy rõ trong truyền thuyết: vua Hùng Vương không hề phát minh trống đồng nhưng lại đã có sẵn thợ đồng để đúc trống do ngoại nhân đưa tới. Sự kiện trên đây được khoa khảo tiền sử xác nhận là người ta đã tìm được lưỡi riều tay cầm bằng đồng pha tại núi Voi (Yên Hưng).
3. Tới đây thì vụ án Hùng Vương, Lạc Vương mà H. Maspéro đã đưa ra và sử gia Nguyễn Phương làm rùm lên, là một cuộc vu cáo. Người Mường không hề biết sách Tàu viết Lạc Vương hay Hùng Vương, nhưng họ gọi cái ông vua vay mượn trống đồng là *Bua Hùng Wang*. Thế nghĩa là Hùng Vương có thật, chớ không phải là một sự lầm lẫn tự dạng. Nếu sự lầm lẫn ấy mà có, thì người Mường không thể biết được mà lầm lẫn theo người Việt, bởi họ không có bao giờ viết sử để mà phải lầm tự dạng. Nhưng có thế nào mà họ bịa ra ông vua đó hay không? Chắc chắn là không vì “*Bua Hùng Wang*” chẳng làm cho họ hãnh diện thêm, oai hùng thêm chút nào cả, trái lại họ còn xách mé gọi tên ông ấy, chớ không kính cẩn gọi Đức Vua, hay vua tổ như ta. Không ai bịa làm gì một nhơn vật mà họ không kính nể bao nhiêu.
4. Danh xưng Việt đã có rồi vào thuở đó, nhưng dưới hình thức YIT. Chúng tôi đã bảo rằng đó là danh từ của ta, dùng để chỉ loại riều Quốc Oai, rồi Tàu vay mượn biến thành danh xưng, thì dĩ nhiên là ta đã phải có trước khi bị Tàu cai trị. Và quả Tàu đọc chữ Việt khá giống người Mường:

Yít = Yue

Chúng tôi thiết âm *Yue*, không đúng lắm, chớ Quan Thoại đọc *Yue* khá giống *Yít*.

Cả hai lần, ở Hoa Bắc và Hoa Nam, để gọi ta, họ đều phiên âm, chớ không có tự ý đặt tên ta.

Việt chỉ là lỗi đọc sai của các nhà Nho sau này, họ đọc sai hàng vạn chữ, đôi khi sai một cách dị kỳ: Tsín Tu = Thận đọc, Xứ = Thiệt, Pin = Tân.

Đây là vụ án lịch sử mà ta cần làm cho ra lẽ, như vụ án chữ Lạc, không thôi ông Đào Duy Anh cứ nói Lạc là con chim Lạc, và nhiều tác giả đã bị sử gia Nguyễn Phương hù, hoảng hốt tái bản sách, bỏ mất chữ Hùng Vương.

Ông H. Maspéro vớ được quyển *Thủy Kinh Chú* và quyển *Nam Việt Chí* thấy trong đó *Thủy Kinh Chú* viết chữ Lạc rất lạ hơi giống chữ Hùng còn N.V.C. thì bỏ Lạc viết hẳn Hùng, ông vội la hoảng lên là N.V.C. đã lầm tự dạng Lạc Vương ra Hùng Vương.

Như đã nói, ông H. Maspéro mắc bệnh tố cáo những sai lầm tự dạng mà ông ấy tưởng tượng là có chớ người học chữ Tàu đời xưa, hễ sai một nét là bị đòn chét người, phương chi đó là những ông viết sách, mà thời xưa, viết sách không in được, không bán được để kiếm tiền thì chỉ có những người thật giỏi chữ nghĩa mới viết cho vui thôi, họ có sai là sai về sự kiện lịch sử, chớ về tự dạng thì không bao giờ. Hai chữ Lạc và Hùng khác nhau khá xa, có bị một gậm còn một nét, cũng không thể lầm lẫn được.

Nhưng lý lẽ vững hơn hết là các sử gia ta viết Hùng Vương là viết theo truyền thuyết chớ không phải bắt chước N.V.C. như ông H. Maspéro nói và ông Nguyễn Phương bắt chước nói theo, thì không làm sao mà có vấn đề lầm tự dạng được cả, trong sách của ta.

Ta có một chứng tích, không thể chối cãi, là cái bài vị ở đền Hùng. Bài vị đó, không có viết là Hùng Vương mà bảo rằng bài vị cũng sai tự dạng.

Chữ đề trên bài vị là:

Đột ngột cao sơn, Cổ Việt Hùng thị.

Đây là một vấn đề mới lạ nữa, mặc dầu bài vị đó ai cũng biết. Vấn đề mới lạ vì chưa ai đặt ra lần nào.

Theo ông L. Bézacier, quản thủ các di tích lịch sử Việt Nam cho tới 1945, thì đền thờ có lẽ được xây vào đời nhà Lý, tức sau ông Hùng Vương 18 đến hơn một ngàn năm.

Người viết bài vị, dĩ nhiên là viết theo truyền thuyết, y như các sử gia ta, nhưng có khác là họ không viết Hùng Vương mà lại viết Hùng Thị. Thế nghĩa là họ có biết cái gì, chớ không chịu ảnh hưởng của ai cả.

Nếu họ bắt chước T.K.C. hay N.V.C. họ đã viết CỔ VIỆT HÙNG VƯƠNG chớ không thể nào họ lại viết CỔ VIỆT HÙNG THỊ hết.

Hùng Thị là cái gì? Là Thị tộc Hùng. Người ta kỷ niệm một thị tộc chớ không phải thờ một cá nhân. Cái thị tộc đã dựng nước Văn Lang ấy.

Thị tộc Hùng có vua. Vì không nhớ tên, không nhớ hiệu, nên dân chúng gọi là vua Hùng Vương, tức vua của thị tộc Hùng.

Cổ Việt Hùng Thị là gì? Chúng tôi đã thử cắt nghĩa rồi và phải hiểu bằng hai cách. Nếu đó là *Cổ Việt Hùng Thị* thì đó lại là thị tộc Hùng ở đất *Cổ Việt*. Bằng như là *Cổ Việt Hùng Thị* thì lại là *thị tộc Hùng Việt đời xưa*.

Cả hai đều nói đến một thị tộc, thị tộc Hùng, hoặc Việt Hùng chớ không hề nói đến ông vua Hùng Vương nào hết.

Nhưng đừng tưởng rằng đó là bằng chứng dùng để phủ nhận Hùng Vương mà trái lại để xác nhận. Bằng chứng ấy cho biết rằng ký ức của dân chúng thọ một cách lâu dài, hàng ngàn năm, họ còn nhớ được chuyện xưa, vì trong sách Tàu không có chuyện Việt Hùng nào hết. Ta chỉ viết theo truyền thuyết.

Truyền thuyết còn nhớ thị tộc Hùng Vương thì truyền thuyết nhất định phải nhớ vua Hùng Vương.

Mà không phải là chúng tôi đoán mò. Tất cả truyền thuyết của người Mường đều nói đến vua Hùng Vương mà người Mường thì không có đọc *Việt Điện U Linh* và *Lĩnh Nam Trích Quái* bao giờ để nghĩ rằng họ bị ảnh hưởng của hai quyển sách đó như sử gia Nguyễn Phương đã nghi oan cho Ngô Sĩ Liên mà cho tác giả của hai quyển sách cũng không có bịa, họ chỉ viết theo truyền thuyết mà thôi.

Không có gì để kết luận, bởi chuyện đã tự nó hiển nhiên như vậy. Chữ Hùng là chữ chánh chớ không phải chữ Lạc. Nếu không có ông vua nào lấy hiệu là Hùng Vương đi nữa thì Hùng cũng chỉ là một thị tộc.

Chúng tộc là chúng Việt, Chi là Chi Lạc, nhưng trong Chi Lạc phải có nhiều thị tộc. Chúng tôi có nói đến một thứ người Việt cổ sơ hơn người Mường ở chương sau, chương *Làng Cùm sống dậy*. Ấy, thứ người Việt đó hiện tồn tại và họ tự xưng là Lạc nhưng lại chia ra thành hai thị tộc, thị tộc K'pong và thị tộc Yru.

Và lại Tàu họ nói có ông vua của dân Lạc (Lạc Vương) chớ không có bao giờ họ bảo rằng Lạc Vương tên gì, hiệu gì, có thể họ không biết tên ông, không biết hiệu ông. Tiếng Lạc Vương của họ *không bao giờ có ý phủ nhận* danh hiệu hay vương hiệu Hùng Vương của ta như ông H. Maspéro và các đệ tử của ông tưởng lầm.

Họ biết có dân Lạc của chúng Việt, nên họ gọi dân đó là Lạc Việt. Nhưng vì không có bang giao mật thiết với dân Lạc Việt họ không thể biết chi tiết nội bộ chánh trị và hành chánh của dân Lạc Việt, ngoài sự kiện dân đó có vua.

Trong điều kiện dốt tình hình Văn Lang ấy, họ chỉ còn có một cách độc nhất là gọi ông vua của dân đó là Lạc Việt, tức vua của dân Lạc.

Danh xưng Lạc Vương không phải là danh xưng như ông H. Maspéro đã đoán liêu. Nó chỉ có nghĩa là Roi des Lạc. Mà như vậy thì cổ sử Trung Hoa không có sai. Trái lại họ rất khoa học và dè dặt. Khi họ không biết tên, không biết hiệu của ông vua đó, họ làm thinh mà chỉ gọi ông vua ấy là vua của dân Lạc.

Ta đã thấy Lưu An, tác giả *Hoài Nam Tử*, đã dè dặt như vậy khi chép rằng đạo binh viễn chinh của Tần Thi Hoàng đã cho quân đóng lại *biên giới đất Nam* (Nam đã chỉ giới). Họ hoàn toàn mù tịt về nước Văn Lang, trong khi họ biết quá rõ nước Tây Âu, Mân Việt, với cả tên cúng cơm của các vua ấy nữa, nên Lưu An chỉ nói là *biên giới đất Nam*, mà không nói gì rõ hơn.

Dưới đây là một câu chuyện ngộ nghĩnh. Chúng tôi có vào một nhà thờ Tin Lành để nghe giảng đạo một lần.

Ông Mục sư hỏi các con chiên:

- Các người tin rằng có Đức Chúa Trời hay không?

Thiên hạ đều im lặng.

Mục sư lại nói:

- Có, tôi có bằng chứng rất khoa học là có Đức Chúa Trời. Bằng chứng đó là Con Quỷ Sa Tăng nó có nói đến Đức Chúa Trời. Nếu không có Đức Chúa Trời sao con Quỷ Sa Tăng lại nói có?

Chúng tôi bật cười, vì nếu suy luận như thế thì còn phải chứng minh rằng có con Quỷ Sa Tăng nữa mới được.

Nhưng ở đây, kẻ nói rằng có BUA HÙNG WANG là kẻ có thật, chớ không như con Quỷ Sa Tăng. Kẻ đó là người Mường bằng xương bằng thịt.

Chỉ có ông H. Maspéro là sai, và những đệ tử trung thành của ông là sai khi hiểu lầm sách Tàu, rồi tố cáo sách ta.

Hai người viết sách, một đảng không biết chi tiết, dè dặt chỉ nói Lạc Vương là đáng khâm phục lắm, một đảng biết chi tiết, nói rõ hơn là Hùng Vương thì cả hai đều đúng sự thật. Chỉ có những người bắt buộc Việt Nam phải nô lệ Trung Hoa mới ngộ thấy Việt Nam sai, Trung Hoa đúng mà thôi.

Câu chuyện thật là ngộ nghĩnh. Một ông Tây tố cáo sử gia Tàu và sử gia Việt viết sai chánh tả Tàu.

Ngộ nghĩnh hơn nữa là tánh cách của các cuộc tranh luận. Các học giả ta chia ra làm hai phái, phái theo ông Tây H. Maspéro, phái chống, nhưng cả hai đều tức giận ghê hồn.

Bình tĩnh chớ! Ông Maspéro chỉ mắc bịnh tố cáo chánh tả như Văn Lang, Dạ Lang, Hùng Vương, Lạc Vương mà viết ra vậy thôi chớ ông ấy bình tĩnh lắm.

Còn ta, vua tổ của ta hiệu là gì; nào có đáng giận ai nói sai đâu.

Ta nên bình tĩnh mới tìm ra sự thật được, chớ hề tức giận là đã có khuynh hướng rồi, tức giận là bị ám ảnh rằng mình là đúng, kẻ khác là sai.

Trước hết, thiên hạ nói đến một quyển cổ thư mà không ai thấy bao giờ, đó là quyển *Giao châu ngoại vực ký*, chỉ thấy sách khác trích lại. Nhưng cũng không ai biết những đoạn trích dẫn có trích đúng hay sai, vậy mà cứ xem G.C.N.V.K. là khuôn vàng

thước ngọc thì hơi trái lẽ. Nhưng ta vẫn cứ phải lấy T.K.C. làm chứng, mặc dầu không biết nó có chép đúng theo sách được dẫn hay không.

Quyển “*Thủy Kinh Chú*” trích dẫn G.C.N.V.K. thì giá trị của nó như sau đây:

Xin nhắc lại số tạp chí dày 480 trang khổ lớn, tạp chí *Hán Học* xuất bản tại Bắc Kinh 1947. ông R.A. Stein thường dựa vào quyển sách đó, nhưng ông ấy có báo động cho độc giả biết những điều sau đây: Lê Đạo Nguyên, tác giả quyển T.K.C. là một *Lão gia*, tức người theo chủ trương Lão Tử. Sách của phái Lão gia rất bẽ bối về các mặt khác.

Sở dĩ ông R.A. Stein dùng sách ấy vì mặc dầu khuyết điểm trên, sách của phái Lão gia lại vô địch về địa lý. Muốn học địa lý cổ thời, nên tin sách của phái Lão gia hơn các sách khác, Lão gia lại là một phái chuyên viên nên sách của họ đầy dẫy chi tiết thiên văn, nông nghiệp, cổ tích địa phương, giúp ta biết rõ đời sống dân chúng vào thời đó. Người ta biết được kỹ thuật nông nghiệp thời Xuân Thu và Chiến quốc của Tàu cũng chỉ nhờ các cách của phái Lão gia, còn bao nhiêu sử sách khác tuy nhiên không đủ động tới những chuyện mà họ cho là lật vật không xứng đáng với kẻ sĩ.

Vậy ta nên ghi nhớ là *Thủy Kinh Chú* rất bẽ bối về sử và tự dạng.

Nam Việt Chí viết Hùng Vương.

Thủy Kinh Chú viết Lạc Vương, với chữ Lạc thứ ba.

Đó là chữ Lạc trông hơi giống chữ Hùng, *Các + Chuy*.

Tác giả *Nam Việt Chí* cũng là một bậc danh nho, lại thuộc *phái nghịch với phái Hoàng Lão của Lê Đạo Nguyên không thể nào mà lại hoan nghinh chữ Lạc của T.K.C. để biến chữ Lạc ấy ra là Hùng*.

Tác giả *Nam Việt Chí* viết Hùng, có lẽ vì ông ấy có tài liệu riêng về dân ta mà không ai biết.

Nam Việt Chí không lầm và ta không lầm Nam Việt Chí có tài liệu riêng lạ, còn ta, ta viết theo truyền thuyết, đâu có tự dạng để mà lầm:

Nhưng chỉ tại các ông không biết rằng có một thứ dân tên là Lạc bộ Chuy, đó là rợ Khuyển Nhung, không biết có con sông Lạc bộ Chuy ấy ở Thiểm Tây, cứ biết có mỗi con sông Lạc bộ Trãi ở Bắc Hà Nam, nên mới cãi nhau âm ỉ, chớ thật ra thì Lê Đạo Nguyên không có lầm tự dạng vì quả Lạc bộ Chuy cũng có mặt ở Cổ Việt, bằng chứng là ngôn ngữ ta đây dẫy danh từ Môn, Kho Me Miến Điện, hậu duệ của Khuyển Nhung, tức Lạc bộ Chuy.

Lạc lăm là vấn đề đó quá cũ (1918) nhưng đến năm 1964 sử gia Nguyễn Phương nhắc lại (mà không nói là do H. Maspéro đặt ra) thì nhiều học giả Saigon lại hoảng hốt lên, có người cho tái bản sách của mình với sửa chữa về Hùng Vương một cách âm thầm, có người viết bài đăng báo mình định lập trường rằng mình còn đang nghiên cứu lại, mặc dầu thuyết H. Maspéro sai quá rõ rệt.

*

* *

Các ông Tây phủ nhận Hùng Vương, tuy sai, nhưng vẫn có dựa vào cái gì, nhưng khi phủ nhận Văn Lang thì họ chỉ vu khống suông rằng ta lầm Văn Lang với Dạ Lang bên Tàu.

Nhưng đã có bằng chứng là ta đã lập quốc rồi, trước khi An Dương Vương đến, tức trước cả khi người Tàu Triệu Đà đến nữa. Chính sử Tàu đã chép rằng An Dương Vương đánh dẹp vua ta. Các ông Tây rất tin sử Tàu, nhưng ở đây thì các ông giấu nhẹm đoạn sử Tàu đó. Tại sao vậy? Chánh trị đã chi phối khoa học chẳng, và sự giấu nhẹm và phủ nhận đó có phải chẳng để tạo mặc cảm kém cỏi nơi ta?

Nếu quả thật ta sống dưới chế độ bộ lạc thì những Lạc tướng mà Tàu giữ lại để dùng là chính những tù trưởng của các bộ lạc ấy. Nhưng Tàu có biết chế độ tù trưởng của ta, tại sao không gọi họ là tù trưởng, mà gán cho họ các chức Hầu và Tướng.

Rõ ràng Lạc tướng là cán bộ quân chánh của Vua để lại, mà như vậy thì chắc chắn là ta đã có lập quốc, đã có vua.

Nếu ta chưa dựng nước, chưa có một ông vua thống nhất được các bộ lạc thì Thục Phán đánh ai để cướp đất Cổ Việt? Sự kiện Thục Phán đã *diệt một ông vua của dân Lạc Việt*, được cổ sử Trung Hoa ghi chép, không còn là ức thuyết nữa, và chính cuộc xâm lăng của Thục Phán đã gián tiếp chứng minh rằng một tù trưởng Lạc Việt đã thu phục được các tù trưởng khác để dựng nước làm vua. Đó là điều chắc chắn, tương không còn là một vấn đề lòng dòng nữa.

Còn nước ấy tên là gì, vua ấy tên là gì, hiệu là gì, thì chỉ là chuyện phụ mà thôi. Nhưng các ông ngoại quốc, lại cố ý lấy chuyện phụ phủ nhận chuyện chính, phủ nhận tên Văn Lang, tên Hùng Vương để rồi phủ nhận luôn rằng ta không có vua trước khi người Tàu đến thì thật là một sự xuyên tạc mà ta không thể nín.

Thảm lắm là sau 1945, có sử gia ta ở xứ này, cũng lập lại luận điệu của các ông Tây để ngấm nói rằng ta chưa lập quốc vào thuở đó thì ta lại càng không thể nín hơn.

Đành rằng dầu sao, các bộ lạc, các tù trưởng cũng tồn tại sau khi nước Văn Lang hay nước gì đó không biết, được dựng lên, nhưng họ đã thành *quan* của vua đó rồi, chớ không còn độc lập trong bộ lạc của họ như trước đó nữa.

V.Đ.U.L. và L.N.T.Q. chỉ chép theo truyền thuyết của dân gian chớ tác giả hai quyển ấy không có bịa cái gì cả, Ngô Sĩ Liên cũng viết đoạn sử đó theo truyền thuyết chớ không có cóp lại quyển sách trên như Nhượng Tống đã tố cáo và sử gia Nguyễn Phương phụ họa theo.

Dân chúng hoàn toàn không hề biết Động Đình Hồ vì họ không có học địa lý của Trung Hoa, và khi mà họ truyền miệng cho con cháu họ nghe rằng biên giới xưa của nước ta là Động Đình Hồ, là nói sự thật một trăm phần trăm.

Truyền thuyết Mường về việc dựng nước của vua Hùng Vương cũng đúng một trăm phần trăm, vì cái lễ giản dị là người Mường chưa bao giờ đọc *Việt Điện U Linh, Lĩnh Nam Trích Quái* và Ngô Sĩ Liên.

Nhượng Tống mắng Ngô Sĩ Liên là "*ngây thơ*" khi họ Ngô "lượm lặt chuyện Mường ráp vào sử ta".

Dịch Ngô Sĩ Liên, nhưng lấy danh từ kép quốc ngữ *Mường* - *Mán* để thay cho *Man di*, trong nguyên văn chữ nho. Trong tư tưởng của Nhưộng Tống, *Mường* là dân mọi rợ thì không sao đồng tông với ta được và ráp nối chuyện *Mường* với chuyện Việt là bậy bạ.

Nhưng Ngô Sĩ Liên không có ngây thơ tí nào cả. Chúng tôi có bằng chứng rằng vào thời Ngô Sĩ Liên, ta còn nói tiếng Mã Lai chưa biến dạng như ngày nay, người *Mường* cũng thế, thì Ngô Sĩ Liên phải biết rằng ta và *Mường* là đồng bào ruột thịt.

Bằng chứng ấy đã được đưa ra rồi, nhưng cũng xin nhắc lại. Cứ theo một quyển du ký của một người Âu thì dưới thời Trịnh Nguyễn, ta còn gọi cái cửa là *Pany* hết như người Thượng vốn là Mã Lai.

Còn *Cửa sông*, Mã Lai gọi là *Kuala*, thì Ngô Thì Sĩ phiên âm là *Cô La* trong sách viết bằng chữ Hán của ông. Đó là vì viết chữ Tàu, chớ viết chữ Nôm thì ông đã viết đúng được là *Cửa La*.

Cái *Cô La* đó, ngày nay ta gọi là *Cửa Lò*, tức nói tiếng Mã Lai sai giọng, nhưng chỉ mới sai đây thôi, còn dưới thời Trịnh Nguyễn thì không. Nếu dưới thời Ngô Thì Sĩ mà ta đã gọi nơi đó là *Cửa Lò* thì chắc chắn là Ngô Thì Sĩ không phải phiên âm là *Cô La*, mà dịch là *Lô Khẩu*. Tất cả các địa danh gốc Chăm và gốc Miên bị Việt hóa ở Đàng Trong đều được dịch nghĩa, thí dụ Ba Giồng, dịch Tam Phụ. Nơi nào chưa được Việt hóa thì sử ta mới phải phiên âm, như *Cô La* chẳng hạn.

Chẳng những N.T. quan niệm dân *Mường* là dân mọi rợ, ông còn dùng cái danh xưng đó để làm danh từ chung để chỉ mọi rợ, y hết như sử gia Nguyễn Siêu cách đây trên hai trăm năm.

Ta có thể chắc một trăm phần trăm rằng Nhưộng Tống không có đọc lấy một quyển sách Việt hay Pháp nào về dân *Mường* cả, sử gia Nguyễn Phương cũng vậy, hồi sử gia này viết quyển V.N.T.K.S. nên mới phụ họa theo Nhưộng Tống mà mạt sát Ngô Sĩ Liên nặng lời đến thế.

Đành rằng sử gia họ Ngô thường suy luận phản khoa học theo lối các nhà nho xưa, nhưng không phải luôn luôn họ Ngô sai lầm, nhứt là về truyền thuyết, nhứt là về người *Mường*. Nhà Nho Nhưộng Tống, mặc dầu có Tây học vẫn chưa thoát được khỏi cái xác nhà Nho, và khi muốn làm nhà khoa học, ông lại cực đoan.

Nói như vậy, không có nghĩa là cho rằng Ngô Sĩ Liên viết sử đúng, nhưng tất cả Đ.V.S.K.T.T.N.K. vẫn có chỗ không sai, chớ không phải là viết liều từ đầu sách đến cuối sách.

Như đã nói, việc khảo sọ nơi người *Mường* không thành công, mặc dầu ông Madrolle đã khẳng định rằng quả họ thuộc chủng Cổ Mã Lai. Nhưng sọ *Mường* nhỏ hơn sọ Việt và sọ các nhóm Mã Lai khác.

Nhưng bằng vào quan sát và nhận xét của cô J. Cuisinier thì việc đó cắt nghĩa được dễ dàng là họ đã lai giống với người thổ trước, bé nhỏ và có cái mẫu người khác xa họ, khác đến cái mức mà nhìn bằng con mắt người thường cũng biết được, chớ không cần việc khảo sát của khoa học.

Ta cũng có lai giống Mê-la-nê, nhưng ta sống khác, sự xáo trộn chủng tộc vì thế được xóa mất trong xã hội ta, còn người Mường thì sống xưa sao nay vậy, cưới gả với nhau trong làng, không hề đi đâu cả, thành thử dấu vết xưa cứ tồn tại nơi cơ thể, vóc dáng của họ.

Nhưng theo cô J. Cuisinier thì Madrolle vẫn có lý vì cô tìm được dấu vết Mã Lai nơi người Mường, qua một huyền thoại dưới đây.

Một huyền thoại của họ giống hệt huyền thoại Mã Lai ở nước Anh-đô-nê-xia, đó là huyền thoại *Bà Chúa Kon* (Bà Chúa con gái) và huyền thoại *Patri Sadong* của Mã Lai do nhà bác học N.W. Skeat đối chiếu.

Huyền thoại Bà Chúa Kon kể rằng một cô con gái Mường lấy vua Hùng Vương, sau góa chồng trở về làng, mất đi, và hiển thánh nhờ hai con cá vàng. Truyện Patri Sadong cũng y hệt như thế chỉ khác tên vua mà thôi. Và điều đáng chú ý hơn hết là *truyện Mã Lai xuất hiện ở một xứ không có núi đá vôi mà lại lấy khung cảnh núi đá vôi của vùng Hòa Bình của ta. Huyền thoại đi theo bước Nam thiên của chủng Mã Lai mà quên thay đổi khung cảnh, cứ nói đến vùng núi đá vôi mãi, khi họ tìm được địa bàn mới là đồng bằng Anh-đô-nê-xia không có núi đá vôi.*

Nếu thuyết của N.W. Skeat mà đúng (nhưng khó lòng mà thuyết ấy không đúng), thì người Mã Lai Anh-đô-nê-xia đích thị là Lạc Việt đợt II di cư xuống đó, mà không phải di cư từ bên Tàu đâu mà di cư từ vịnh Thanh Hóa, Nghệ An.

Thuyết này không trái ngược với cổ sử các đảo Mã Lai, vì theo sử Ấn Độ thì tới năm 78 S.K., tức sau năm Mã Viện đánh hai bà Trưng gần ¼ thế kỷ, người Ấn mới tới các đảo đó và mới gặp người Mã Lai **VỪA ĐỊNH CƯ Ở ĐÓ CHƯA LÂU ĐỒI.**

Trường hợp gặp gỡ Ấn Độ và Mã Lai giống hệt trường hợp gặp gỡ giữa Hoa chủng và Cửu Lê. Cửu Lê lần Mã Lai đợt II vừa mới tới nơi, vừa định cư là gặp ngay ngoại chủng cũng ở nơi khác đến.

Chỉ có khác là ở Anh-đô-nê-xia, Ấn Độ không có đánh đuổi Mã Lai như Hiên Viên đã làm.

Chúng ta sẽ biết vì sao. Không phải Ấn Độ không có óc đế quốc như Trung Hoa, mà vì người Ấn Độ đó, không phải là người Ấn. Tất cả những bọn Ấn đi khai hóa Cao Miên, Nam Dương, Chàm, đều là người Nhục Chi gốc Ba Tư, đã xâm lăng Ấn Độ, và vừa bị mất ngôi nên mới chạy bậy bạ như thế, đủ sức khai hóa các dân kém mớ mang, nhưng không đủ sức đánh chiếm họ.

Đó là khám phá mới nhất nó làm cho các cuốn sử về Nam Dương, Cao Miên và Chàm, được viết trước chiến tranh, sai cả.

Bốn trong năm điều kể trên đây cho ta biết thật rõ ràng về tình hình nước Cổ Việt Văn Lang hơn là khoa khảo tiền sử đã cho biết. Truyền thuyết có chơn giá trị, nhưng chỉ có giá trị khi nào được xét đúng, mà muốn xét đúng phải được khoa khảo tiền sử soi sáng cho. Hai thứ đó hỗ tương soi sáng cho nhau, thiếu một thứ không xong. Thiếu truyền thuyết thì cốt chuyện không có chi tiết, còn thiếu khoa khảo tiền sử thì chi tiết lại không có chỗ dựa là cốt truyện.

Nhờ truyền thuyết ta biết nhiều chi tiết quan trọng hơn.

Thế nên nghe sao cần ghi trung thành như vậy, đừng có mỹ hóa mà hại đời sau. Ta nhờ cô J. Cuisinier ghi chép tỉ mỉ và trung thành, ta mới giải thích được như trên kia, nếu cô ấy bỏ mất chi tiết *sai thọ đúc, Đông, Tây, Nam, Bắc*, thì ta đã bí về rất nhiều sự kiện lịch sử.

Ông H. Parmentier đã ước đoán rằng *trống đồng là quà tấn phong của vua Hùng Vương ban cho các lãnh chúa và ước đoán ấy phù hợp với đoạn truyền thuyết trên.*

Con số 1960 lãnh chúa cũng có thể tin được, mặc dầu một con số quá rõ như vậy trong truyền thuyết chỉ là chuyện khả nghi. Ngày nay một quan lang, tức lãnh chúa xưa, chỉ trông coi có một vài thôn thì toàn quốc có 1960 lãnh chúa không có gì là vô lý.

Tưởng biết bấy nhiêu đó là đủ rồi, nhưng biết thêm nữa càng hay. Ta tự hỏi tại sao đợt II lại bỏ Hòa Bình để đi Nam Dương? Câu hỏi trả lời không khó lắm.

Vua Hùng Vương đã đủ mạnh để tránh bị tràn ngập, còn khách thì lại không thích làm khách. Chính những kẻ không thích làm khách ra đi, hoặc những kẻ tới sau, bị đuổi đi bót, khi vua Hùng Vương chợt thấy là lũ đó tới quá đông, sẽ trở thành mối nguy cho địa vị của ông.

*

* *

Về vật tổ thì như ta đã thấy, người Mường thờ con Nai. Con Nai có mặt ở trống đồng, nhiều không kém gì Chim, thế mà các nhà khoa học nghiên cứu trống đồng chỉ nghĩ đến Chim mà thôi. Nay thì đã rõ là họ sai.

Nhưng nai chỉ là vật tổ của đợt II? Không, vua Hùng Vương (đợt I) cũng thờ Nai, như ta sẽ thấy ở chương Tô tem Lạc Việt.

Và không có ai thờ chim cả như các ông Tây đã nói, lại không có thờ chim Lạc như Đào Duy Anh đã nói.

Về sự kiện có quý tộc Mường giống người Thái, được chúng tôi giải thích rằng đó là quý tộc của An Dương Vương, họ vốn là người Thục và người Tây Âu, cả hai đều là Thái.

Kiến giải của chúng tôi được ông G. Dumontier cho thoáng thấy trước chúng tôi đến gần một trăm năm.

Ông G. Dumontier là một nhà khảo cứu Pháp tinh thông Hán học và là người nghiên cứu Bắc Việt trước nhất. Chính ông đã đi khảo sát thành Cổ Loa năm 1884. Trong quyển *Sorcellerie et Divination*, ông cho biết rằng trên nỏ của một số người Mường có chạm hình một cái móng, móng đó tượng trưng cho móng rùa thần đã giúp An Dương Vương thành công trong việc xây thành.

Cô J. Cuisinier cho biết rằng ngày nay, loại nỏ đó chỉ còn thấy được ở bảo tàng viện thôi chớ nỏ Mường ngày nay, không có chạm gì hết. Dấu sao hình chạm xưa nói trên

cũng chứng minh rằng một số người Mường là thân dân An Dương Vương nên mới thờ móng rùa như ngày xưa An Dương Vương đã thờ.

Chẳng những thế, vài người Mường ngày nay lại thờ vật tổ là con Chim Đổ Quyên. Đích thị họ là hậu duệ của An Dương Vương vì chim Đổ Quyên là tô tem của dân Ba Thục. Và câu chuyện Thục Vương Tử đúng một trăm phần trăm, chớ không phải là chuyện bịa như có người tưởng.

Nhưng chắc Lạc Việt đợt II là đa số ở xứ Mường chớ không phải là người Thục vì chỉ có vài nhà mới thờ tô tem Đổ Quyên còn toàn thể thì thờ Con Nai. Trên trống đồng không có con chim Đổ Quyên nào hết.

Hậu duệ của An Dương Vương không phải là kẻ đưa trống đồng tới, cũng không phải là kẻ chấp nhận nền văn minh trống đồng, bởi họ thuộc Chi Âu chớ không phải là Chi Lạc như đợt I và đợt II.

Họ bị xem là kẻ xâm lăng, chớ không phải là khách trọ như đợt II, và kẻ xâm lăng có tự tôn mặc cảm của kẻ ấy, không vay mượn nền văn minh của chủ đất cũ và của khách trọ của chủ đất.

*

* *

Trái với bên Tàu mà ngoài chợ, kẻ mua người bán đều là đàn ông, ở Việt Nam và các xứ Mã Lai, chỉ có đàn bà. Sư Thích Đại Sán, một nhà sư Trung Hoa, viếng Việt Nam dưới đời chúa Nguyễn Phúc Châu, đã nhận thấy điều ấy trong xã hội Việt Nam và gọi đó là *dâm phong* (đàn bà ra khỏi khuê phòng là dâm đấng theo quan niệm Tàu). Cô J. Cuisinier cho biết rằng khi một người Mường mà đi chợ, hoặc đi hiệu mua sắm cái gì, gặp người quen, họ xấu hổ lắm và không nhận là có quen biết với người đó.

Đó là dấu hiệu có nguồn gốc Mã Lai nơi người Mường cũng như nơi người Việt.

Mấy chứng tích Mã Lai trên đây là chứng tích bổ sung chớ thật ra thì những gì mà họ giống Việt Nam đã chứng minh nguồn gốc Mã Lai Bách Việt của họ: ăn trâu, nhuộm răng, xăm mình, ở nhà sàn, v.v. nói ngôn ngữ Nam Dương không biến dạng bao nhiêu.

Cô J. Cuisinier nói được một điều này rất là đặc sắc và quan trọng: “Nếu Mường không phải là Việt thì tại sao cái gì của Việt, Mường cũng hoan nghinh mà không hoan nghinh các thứ dân khác. Đó là sự hoan nghinh vì lý do sâu xa thâm kín do dây liên lạc đồng máu mủ mà ra”.

Câu thứ nhì: “Phụ nữ Mường cương quyết từ chối qua đường với người Pháp, nhưng lại sẵn sàng qua đường với con trai Việt Nam”.

Cô J. Cuisinier cứ tiếc rằng người Việt chê họ quê mùa nên ít kết hôn với họ, chớ nếu không có sự chê bai đó, thì hẳn họ đã thành người Việt một trăm phần trăm từ lâu rồi.

Nên nhớ, họ quê mùa chớ không xấu xí, không ngu đần.

*

* *

Chúng tôi có nói đến tình trạng người Mường bất hợp tác với Tàu, và không tiến vì nơi trú ẩn của họ là đất xấu.

Nhưng ta cần đặt rõ vấn đề. Cái đất xấu ấy là tại họ đi trốn Tàu, mà gặp phải, hay xưa sao nay vậy?

Qua những gì ta vừa biết về người Mường, ta có thể kết luận về hai điểm sau đây:

1. Họ không có đi trốn Tàu, vì không ai mà trốn gần đến như thế. Họ chỉ bất hợp tác mà thôi. Tại sao địa bàn của họ toàn là ở những tỉnh thượng du và trung du? Là tại họ đến sau, và lúc họ tới nơi thì thần dân của vua Hùng Vương đã chiếm hết cả các đất đồng bằng phì nhiêu rồi.

Khách trọ dĩ nhiên bằng lòng với những gì chủ nhà biếu cho, chớ không thể giành món ngon như quân xâm lăng.

Ở những nơi khác: Chàm, Nhựt Bản, họ hơn hẳn bọn lười rìu tay cầm nên họ đuổi đợt I lên núi rừng để cướp đồng bằng, còn ở Cổ Việt thì tình trạng ngược lại.

2. Người Chàm và người Mường là một thứ người với nhau, tức là Mã Lai đợt II, tức Lạc bộ Mã. Ta thường băn khoăn tự hỏi những tù binh Chàm mà ta bắt về Thăng Long, về sau này, rồi đi đâu, và không thấy dấu vết gì của họ cả, ngoài những công trình chạm trổ ở các đền chùa đời Lý. Nhưng khi ta biết rằng Mường và Chàm là một thứ người với nhau thì ta có thể hiểu rằng tù binh Chàm hẳn đã được cho định cư cạnh người Mường để khẩn hoang làm ruộng và họ thành người Mường hết mà không hay. Cả hai thứ người đó đều nói Pơ-đai, Pơ-đuông, chớ không nói lúa gạo như ngày nay. Đất của họ xấu, nhưng chỉ tương đối xấu thôi, đối với châu thổ, chớ không xấu tệ, và chính vì cái đất tương đối có hạn, nên một số thiếu đất sinh sống, phải di cư đi Nam Dương, nếu vua Hùng Vương mà không có đuổi bắt, họ cũng tự động đi, bởi cướp đất tốt không được, mà đất xấu và tương đối ở được đã hết rồi, thì chỉ còn một cách là di cư lần thứ nhì vậy.

Nhưng đi tới Nam Dương rồi vẫn chưa yên thân vì rồi họ còn phải di cư lần thứ ba đi Mã Đảo và Mỹ châu để biến thành người Hova và Mayar.

Nhưng xét thật sâu hơn, thì họ cũng không phải là cố ý bất hợp tác với Tàu cho lắm. Địa bàn của họ ở khít vách với địa bàn của ta, mà cũng không phải là bất khả xâm phạm mà tưởng rằng Tàu để yên cho họ bất hợp tác. Nhưng sự kiện sờ sờ trước mắt là họ còn giữ chế độ phong kiến cổ thời chớ không bị bắt phải theo chế độ quận huyện của Tàu như ta.

Cũng nên biết rằng người Tàu mắc bệnh sợ núi rừng. Núi không cao, rừng không sâu, họ cũng không ở được. Họ nắm được châu thổ Hồng Hà là đủ cho họ rồi, và lại đa số dân cư đều ở đó, thì mất bớt một đám dân đóng thuế quá nhỏ, họ không phải tiếc.

Như thế thì người Mường chỉ là người bị bỏ quên, chớ không phải đi trốn, cũng không phải là bất hợp tác một cách cố tình cho lắm.

Người Tàu bỏ quên họ, mà chính họ cũng không thích người Tàu, nên họ không tìm gặp Tàu, hóa ra sự bất hợp tác xảy ra thật sự.

Riêng ta thì ta ở vào cái thế không được đừng, vì ta là chủ nhân của đồng bằng mà người Tàu đến cướp, thì có ghét kẻ xâm lăng đến đâu ta vẫn phải hợp tác.

Chế độ Lang độc lập và chủ Lang thế tập bị phá vỡ đến 80% nhưng dầu mất thế tập, mất độc lập, nó cứ còn tự trị, khi nó lấy dấu huyền, cho đến ngày nay, khác hẳn hương của Tàu.

*

* *

Vật tổ Lạc Việt, danh xưng Văn Lang Hùng Vương và Lạc Vương

Sự hiện hữu của vua Hùng Vương không được chứng minh bằng sử liệu của một nước lân cận hay bằng cổ vật mà tiên sử học đã đào được. Thế nên từ 1918 tới nay, có người hồ nghi hữu lý về trào đại đó. Nếu ta không tìm được gì khả dĩ có sức nặng đáng kể, ta phải xem các đời vua Hùng là huyền thoại như Hồng Bàng chẳng hạn.

Nhưng chúng tôi đã tìm được cái gì, ở các trang trước đây mà chúng tôi đã lưu ý quý vị đến những chi tiết đó rồi. Thứ nhất người Mường có nói đến vua Hùng Vương. Nhưng điều đó không phải là chứng tích, vì quý vị và chúng tôi cũng có nói đến vua Hùng Vương nhưng không vì thế mà vua Hùng Vương đã có. Nhưng không, người Mường nói đến vua Hùng Vương khác ta. Ta nói đến vua Hùng Vương bằng giọng kính cẩn của kẻ biết sự thật thật sự, hoặc của kẻ ngộ nhận đó là sự thật. Còn người Mường thì ăn nói bằng lời lẽ một nhơn chứng trung lập, không kính cẩn cũng không khinh miệt, tức họ không có ngộ nhận gì mà là kẻ biết sự thật. Cái sự thật đó là họ chỉ là khách trọ chớ không phải con dân của vua Hùng Vương. Thế thì ta kết luận được rằng vua Hùng Vương quả có thật. Ông ấy là Lạc bộ Trãi + Lạc bộ Chuy, và đã đón tiếp Lạc bộ Mã từ Hoa Nam di cư đến. Họ đến rất đông, vì có bằng chứng là trước khi đi Nam Dương, họ đã định cư ở Hòa Bình (cổ tích bà chúa Ôn đối chiếu), nhưng rốt cuộc chỉ còn có một nhóm nhỏ là người Mường.

Trong cuộc nghiên cứu trống đồng Đông Sơn, có một vấn đề mà các nhà bác học Tây phương gần như là đồng ý với nhau tức khắc, không có tranh luận nhiều như với các vấn đề khác: đó là to tem Lạc Việt.

Họ nói đó là Chim.

Phía Việt Nam cũng đồng ý theo, hơn thế, còn muốn xác định hơn Tây nữa. Ông Đào Duy Anh cho là Chim Lạc, chớ không phải là bất cứ loài chim nào.

Chỉ có một người độc nhứt là nói trái lại, ông Văn Tân. Tiếng chuông lẻ loi ấy, thế mà đúng, mặc dầu không đúng hẳn.

Chúng tôi thử bác bỏ kiến giải chim của đại đa số, vì thấy nó sai rõ rệt.

Có những thuyết không căn cứ, lại được đa số mặc nhận, đó là thuyết tô tem Lạc Việt là Chim của các nhà bác học Tây phương. Ta không xét lại thuyết đó, lại còn đi sâu vào đó hơn, như Đào Duy Anh đã làm, thì e không khoa học.

Đừng nói chi tô tem là chim Lạc, vật tổ của dân Lạc Việt là chim tổng quát, cũng không đứng vững được.

Không biết do một ánh sáng thiêng liêng nào mà bỗng dưng một nhà khảo cổ Âu châu lại nghĩ rằng dân Lạc Việt thờ vật tổ là Chim.

Chúng tôi nói ánh sáng thiêng liêng nghĩa là ngầm phủ nhận lý trí con người trong cuộc khám phá này. Thử xem, trong hàng trăm nhóm người tạm gọi là da đỏ ở Mỹ châu, nhóm nào cũng đội mũ lông chim trên khăn quấn đầu, thế mà có ai tìm được hơn một bộ lạc thờ vật tổ là Chim hay không?

Vậy mà bao nhiêu nhà khảo cổ da trắng đều rập nhau hát cái điệp khúc Tô tem Chim ấy, rồi nhiều nhà học giả ta cũng hát theo.

Các ông Tây đó chưa bao giờ xem hát bội Việt Nam, mà các nhà học giả ta, có xem cũng đã quên mất rồi vì họ xem thuở họ còn bé, hát bội đã chết từ lâu rồi.

Hát bội là nghệ thuật do Tàu gọi ý ta, y trang cũng do họ chế ra. Và luôn luôn khi nào tướng Trung Hoa đánh nhau với tướng phiên, bất kỳ loại phiên nào, ta đều thấy tướng phiên, giắt lông trên mũ. Giắt lông trĩ trên mũ là lối trang sức của hầu hết chiến sĩ các dân tộc kém mở mang khi xưa ở phương Nam nước Tàu, vì phía ấy có chim trĩ. Về sau, các chuyên viên y trang của Tàu mới tổng quát hóa, rợ Tây Nhung, rợ Bắc Địch gì họ cũng cho giắt lông trĩ trên mũ hết thảy. Chỉ giản dị có thể thôi, dân Lạc Việt dùng lông chim chỉ là đồ trang sức, không dính dáng gì tới tô tem hết.

Nhưng các ông Tây đã quả quyết như thế, thì ta cũng phải nghiêm trang xét lại, chớ không thể bác bỏ một cách hơi võ đoán như vậy được.

Trước hết, trên các cổ vật, có hình của *quá nhiều loại chim* khiến ta khó lòng mà nhận rằng chim là vật tổ của Lạc Việt. Bằng như cho rằng mỗi thứ chim đại diện cho mỗi bộ lạc, thì lại có *quá ít chim*.

Chúng tôi thấy đại khái có hai loại Chim trên trống đồng thau:

1. Một loại thường
2. Một loại chim nước

Chim nước, Pháp gọi là Oiseaux aquatiques, Tàu gọi là Thủy điểu, gồm những thứ ăn cá, chúng ở biển, ở sông ngòi hay đầm ao. Tất cả đều *cẳng dài, cổ dài, mỏ dài*. Như loài công, cẳng dài mà mỏ không dài, nên không bắt cá được, không là thủy điểu.

Trên trống Ngọc Lũ, ta thấy nơi hông trống, giữa hai thuyền, một con, thuộc loại chim nước, đối diện với 1 con cũng cẳng dài nhưng mỏ lại rất ngắn, tức không phải thủy điểu.

Ở mặt trống, nơi *vành có hình thú nhúet*, tính từ ngoài vào trong và không kể những vành khác hình kỷ hà học, thì lại có một thứ chim cẳng dài mỏ cũng dài nữa, nhưng khác chim nước ở hông trống rõ rệt. Đây là thứ chim của nắp bình đồng *Đào Thịnh*.

Loại chim nước này có tất cả 5 thứ vì chim ở hồng bình đồng *Vạn Thắng* lại là thứ khác nữa, và giữa những con chim nước ở vành 1 Ngọc Lũ nói trên, lại có hai thứ chim nước rất nhỏ. Tóm lại Ngọc Lũ có 3 thứ chim nước, Đào Thịnh 1 và Vạn Thắng 1. Cộng lại là 5 loại chim nước.

Chim chung vành loại 2 là ở bình đồng Đào Thịnh, cẳng dài mà mỏ lại quá ngắn, ngược hẳn với chim thường thứ 1.

Vành 1 Ngọc Lũ có 1 thứ chim kỳ dị giống kẻ âu sâu, mỏ ngắn, đầu cúi xuống nhìn đất. Đó là chim thường loại 3.

Cũng ở vành đó còn hai thứ chim thường nữa không tả được vì hình không rõ.

Thế là 5 thứ rồi.

Chim bay trên thuyền là thứ 6.

Chim trên nóc nhà có 3 loại tức 9 loại tất cả.

Chim thứ 10 là một tượng đồng riêng, tạm gọi là chim Yên Bái, hơi giống chim sẻ.

10 loại chim thường và 5 loại chim nước tất cả.

Ta có 15 bộ lạc chẳng? Hẳn là không. Ta phải gồm ít lắm là 50 bộ lạc hoặc là 1, tùy đã thống nhất hay chưa.

Có những người sẽ muốn thấy đó là tượng trưng cho 15 bộ của nước Văn Lang nhưng không phải đâu. 15 bộ ấy, nếu quả có, thì đó là 15 đơn vị hành chính lớn nhất của nước Văn Lang, chớ Bộ đó không hề có nghĩa là Bộ lạc vì Văn Lang đã thống nhất rồi.

Bộ = Bộ Lạc thì cũng không đúng vì cái lẽ không phải trống nào cũng có đủ 15 thứ chim, như ở hình trống Đào Thịnh chỉ có 2, 3 thứ thôi.

Có một nhà học giả muốn thấy tượng trưng của 18 đời Hùng Vương trong ngôi sao 18 nhánh của một mặt trống, chỉ phiên là có trống, ngôi sao lại nhiều tới 24, có trống chỉ 12 thôi. Những sự ngẫu nhiên trùng hợp rất dễ đưa ta đến sai lầm. Nếu chẳng may ngôi sao nào cũng 18 nhánh thì cái thuyết liêu lĩnh tượng trưng cho 18 đời Hùng Vương thật là khó bác.

Xem thế, ta đủ thấy thuyết vật tổ của Lạc Việt là loài chim không có một sức nặng nào hết. Còn thuyết chim Lạc của Đào Duy Anh còn sai hơn nhiều, vì có rất nhiều chim không phải là chim Lạc chút nào.

Như ta đã thấy, qua nhiều chương trước rằng Lạc chỉ là một giai đoạn phiên âm sai chữ *Lai* mà từ đời Tây Chu, Tàu mới tiến đúng được từ Lê đến Lạc rồi đến Lai.

Và Tàu biết quá rõ Lạc là gì. Con chim Lạc, họ viết với bộ *Điểu*, còn những tự dạng Lạc dùng để chỉ dân Lạc, không bao giờ được viết với bộ *Điểu* cả. Nếu ta thờ chim Lạc, hẳn họ phải biết, và họ đã chỉ ta bằng chữ Lạc bộ *Điểu* rồi. Nhưng không bao giờ có chuyện đó, trong thư tịch Trung Hoa.

Những cái mà những con người trong đó cầm nơi tay hoặc dùng làm chày giã gạo, các ông Tây cũng cứ nói là lông chim, lại chưa chắc là lông chim, như chúng tôi sẽ chứng minh sau đây.

Hình khắc ở trống đồng thau, phải được nghiên cứu lại, chớ không thể nhắm mắt tin theo các ông Tây. Chúng tôi đã dùng một cái lúp để nhìn những vật mà các ông Tây gọi là lông chim (vũ) và chúng tôi thấy rõ ràng đó là tàu cau, chớ không thể nào là Vũ được hết.

Quả thật thế. Một cái vũ gồm hai bên, cả hai bên đều là *Mao*. Đằng này những cái Vũ trong trống lại chỉ có một bên *Mao* thôi.

Đó là cái tàu cau đang được dùng, luôn luôn người ta chặt cho ngắn bớt, nhứt là tước bớt một bên. Các ông Tây đó không hề thấy dân Việt Nam dùng tàu cau, nhứt là dân Nam Kỳ là nơi có nhiều cau. Xin nói rõ hơn, muốn dùng tàu cau, người ta tước bỏ một bên lá. Đứng là hình khắc của trống như vậy đó. Rồi người ta chặt tàu cau cho ngắn bớt. Cái Vũ trong các hình cũng bị cắt ngắn như tàu cau bị chặt bớt. Cái bên còn lá, lá vẫn bị hót cho ngắn đi.

Hình khắc ở trống như vậy đó. Đó là hình ở trống Saigon, nhưng trống ở các nơi khác cũng như vậy.

Có ai giã gạo bằng lông chim không? Hẳn là không! Còn giã bằng tàu cau? Ở trống đó, chày giã gạo cũng hơi giống những cái mà nhọn vật cầm tay để đi đâu đó. Có thể giã gạo bằng tàu cau được, nếu giã theo lối người Thượng, tức chọt, như ta thấy trong hình.

Mà cũng chưa chắc là hình giã gạo.

Có một cái hình mà các ông Tây quả quyết là giã gạo, mặc dầu cái cối không phải là cái cối, mà rõ ràng là cái trống. Các ông bảo rằng không ai đánh trống kỳ cục như vậy. Nhưng một nhà học giả ta, ông Lê Văn Lan, lên tận vùng Mường để khảo cứu vì trên ấy còn dùng trống đồng thau, thì thấy quả thật người Mường đánh trống như vậy, tức dùng gậy đâm vào trống, chớ không phải đánh.

Cũng nên nhắc lại rằng người Mường thờ vật tổ là con Nai. Nai của người Mường là nai có bông ngói sao mà Pháp gọi là *Cerf solaire*, chỉ là bông tượng tượng, tượng trưng cho việc thờ Trời của dân ta.

Qua hai ngàn năm, người Mường đã biến con Nai vật tổ khác đi, vẽ giống như nai ở Bắc Việt. Nhưng nai ở trống đồng thì khác. Nhìn kỹ nai trong trống, ta thấy đó là loại nai chà (*Renne*) chớ không phải nai xù ta (*cerf*).

Đó là nai ở Bắc Cực ngày nay, nhưng cách đây 5.000 năm, ở Hoa Bắc vẫn có, tại địa bàn của Lạc bộ Trãi.

Chúng tôi đã nói rằng người Mường là Mã Lai đợt II, địa bàn của Mã Lai đợt II dưới sông Hoàng Hà, không có con *Renne*. Nhưng Mã Lai đợt I vẫn có vượt Hà chạy xuống nhập bọn với Mã Lai đợt II ở đó, và đã đem vật tổ nguyên thủy xuống đó.

Bằng chứng Mã Lai đợt I thờ Nai, thấy ghi trong tập nghiên cứu về dân Salva của ông Prylusky, Salva là một thứ Mã Lai đợt I ở trung tâm Ấn Độ ngày nay, dân đó thờ mặt trời và thờ Nai.

Cả hai đợt Mã Lai đều thờ Nai, y hệt như nhau, chớ không riêng gì là đợt II, nhưng ta đã bắt được bằng chứng sống, trong xã hội người Mường, nên tưởng rằng đó chỉ là vật tổ của bọn đợt II.

Và xin nhấn mạnh một lần nữa là nai khác ở trống đồng là con *Renne*, chớ không phải con *Cerf*, mà con *Renne* thì chỉ có ở Hoa Bắc cách đây 5.000 năm, chớ không bao giờ có tại Cổ Việt. Đó là vật tổ lâu đời nhất của dân Mã Lai, xuất hiện tại địa bàn thứ nhì của họ là Hoa Bắc, chớ không phải tại Cổ Việt.

Các ông Tây bảo đó chỉ là hình trang trí, nhưng các ông không hề biết rằng người Mường thờ vật tổ là con nai, trong khi đó thì hình trang trí là chim, lại bị các ông gọi là vật tổ vì các ông không hề biết các dân Mã Lai giết lông chim trên đầu để chơi, chớ không phải để đồng hóa với con chim nào hết.

Các ông lại bảo hình nai trang trí là bắt chước lối trang trí của dân khác, nhưng mời các ông đọc *Abadie*, các ông sẽ kinh ngạc mà thấy dân Thổ thêu mũi giống nông dân Pháp và có lẽ các ông sẽ nói người Thổ bắt chước người Pháp.

Trong các cổ vật đồng pha, hình nai nhiều hơn hình chim. Nhiều lưỡi rìu có hình nai mà không có hình chim bao giờ, thế thì nai phải quan trọng hơn là chim.

Người Tàu cũng biết dân Lạc Việt thờ nai, thế nên mới có địa danh Mê Linh. Mê Linh là con nai linh thiêng. Đó là địa danh chữ Nho chớ không phải chữ Nôm mà nói là địa danh đó do ta đặt. Như vậy là đã có nhọn chứng rồi.

Nhưng nhọn chứng đáng tin cậy hơn hết là hiện nay người Mường thờ nai, như ta đã thấy khi nghiên cứu về người Mường.

Hai chuyện xa xôi, một trong không gian là Mã Lai Nhứt Bốn có nuôi nai thần ở cố đô Nại Lương, và một trong thời gian là cổ dân Salva thờ nai và mặt trời, lại là bằng chứng bổ túc rằng dân Mã Lai thờ nai, và xin nhắc lại rằng đó là một nai chà (*Renne*) như hình thấy ở trống đồng, chớ không phải là nai thường như người Mường ngày nay. Mà nai chà thì chỉ có ở Hoa Bắc vào cổ thời, địa bàn cũ của Mã Lai đợt I.

Tóm lại, chim chỉ là hình trang trí, như bao nhiêu hình trang trí khác, không hơn, không kém. Có lẽ chim chẳng nói lên cái gì, nhưng nhứt định không là vật tổ. Chim nói lên cái gì? Tất cả đều bay ngược chiều với kim đồng hồ, tức từ phải sang trái,, mà các cổ thư Trung Hoa đều tả dân Việt lấy bên trái làm bên tốt, bên thuận. Ấy nó nói lên điều đó, chỉ có thế thôi.

Có quá ít chim, đối với bộ lạc, nếu thuở ấy ta chưa thống nhứt, trái lại có quá nhiều chim, nếu ta đã thống nhứt rồi. Và lại nếu thờ chim, ta chỉ thờ một loại chim, chớ sao lại thờ đến hơn 10 loại khác nhau?

Nhưng ngoài nai là vật tổ thời thượng cổ, dân Lạc Việt còn thờ vật tổ nào khác, mới hơn chẳng? Một dân tộc có thể có hai ba vật tổ. Và ta trở lại được với những cái lông chim giả hiệu nói trên.

Chúng tôi cho rằng đó là tàu cau chứ không phải là lông chim.

Như ta đã thấy, người Chăm thờ hai vật tổ: Dừa và Cau. Dân họ chia làm hai phe đảng không thuận nhau bao nhiêu.

Ông R.A. Stein đã bác bỏ các thuyết sai lầm cho rằng phe Dừa là phe miền Bắc. Chính phe Cau là phe miền Bắc. Mà Chăm miền Bắc là Lạc Lối, cật ruột nhứt với Lạc Việt. Lạc Lối thờ Cau thì Lạc Việt cũng thờ Cau.



Tàu cau hay lông chim ?

Ông R.A. Stein nói rằng đi từ Cà Mau lên tới Quảng Bình thì đã hết cây dừa rồi thì làm thế nào mà phe miền Bắc, tức Lâm Ấp ở Quảng Bình, Quảng Trị lại lấy cây dừa làm vật tổ. Cau phải là vật tổ của phe miền Bắc vì lẽ giản dị là dân Lâm Ấp xưa ít thấy cây dừa. Vật tổ là lục tối cổ của dân tộc thì hẳn họ thờ vật tổ ngay cả hồi họ mới dựng lên Lâm Ấp. Nam Chiêm Thành còn là đất lộn xộn chưa thống nhứt với Lâm Ấp.

Hơn thế, đất Nam Chiêm Thành nguyên là đất Phù Nam như sử Phù Nam đã chứng minh và bia Võ Cảnh ở Nha Trang đã ghi chép. Phù Nam bị Chiêm Thành cướp đất, nhưng dân Phù Nam không có bị diệt, họ biến thành Chăm và nếu họ có thờ họ thờ *Dừa* chứ không thờ *Cau* vì cái lẽ sau đây:

Cao Miên và Phù Nam thường có chung cổ tích mà cổ tích Cao Miên đã được ghi chép thành văn, luôn luôn nói đến bà chúa Lá Dừa.

Nam Chiêm Thành là quê hương của Dừa chứ không phải của Cau, và sở dĩ trong nước Chiêm Thành hai phe Cau, Dừa luôn luôn xung đột nhau, vì hai lẽ: dân Nam Chiêm Thành là dân Phù Nam biến thành Chăm, chứ không phải là dân Chăm chánh hiệu, mặc dầu họ cũng là Mã Lai đợt II với nhau cả, nhưng đã lập quốc riêng, có quyền lợi riêng, và khi bốn tỉnh ngày nay tương đương với xứ Panduranga thời xưa là Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận và Bình Tuy của Phù Nam bị sáp nhập với Chiêm Thành thì dân thờ Dừa ở đó đã xem dân thờ Cau là xâm lăng, còn dân thờ Cau lại xem dân thờ Dừa là kẻ bại trận mà khinh khỉnh.

Cau Dừa không thuận nhau chỉ vì dị tộc, mặc dầu đồng chủng và cũng vì có kẻ xâm lăng và kẻ bị trị.

Sở dĩ có sự lầm lẫn của các nhà bác học Âu châu là vì khi họ nghiên cứu dân tộc Chăm thì chỉ còn có Chăm Ninh Thuận. Ở trong cộng đồng ấy có hai phe, nhưng còn

làm thế nào để biết cho đúng phe nào từ phương Bắc tràn xuống, vì họ đã tràn xuống từ thế kỷ 9 S.K. tức đã một ngàn năm rồi.

Chỉ có suy luận như ông R.A. Stein mới truy nguyên được Cau ở đâu, Dừa ở đâu, chớ không thể dựa vào ký ức của một vài người Chăm được.

Lạc Lồi với Lạc Việt không xa nhau lắm đâu thì nếu Lạc Lồi thờ Cau thì Lạc Việt cũng thờ Cau.

Tin tưởng của chúng tôi rằng vật tổ thứ nhì của Lạc Việt là Cau, được những hình khắc trong đồ vật Đông Sơn xác nhận, những hình mà các ông Tây cứ cho là lông chim và chúng tôi đã bác bỏ, cho là tàu Cau.

Trong những nghi thức tôn giáo, những nghi lễ của dân ta, không bao giờ được thiếu hai món trầu cau. Huyền thoại, dân ca, tục ngữ, vào thơ xưa của ta cũng đầy dẫy chuyện cau, chuyện trầu, khác hơn nơi các thứ dân tộc ăn trầu khác, họ không ca tụng trầu cau nhiều như ta đến thế.

Hơn thế, vật tổ của Lạc Việt là một loại Cau đặc biệt, chớ không phải là cau thường. Đó là loại Cau mà dân miền Nam gọi là *Cau sọc* không biết miền Bắc gọi là Cau gì.

Cau sọc là Cau có sọc trắng trên nền xanh của trái Cau.

Chủ trương của chúng tôi, cắt nghĩa được hai tiếng Văn Lang, vì không có lý nào mà ta lại đặt tên nước bằng chữ Nho, khi vua Hùng Vương chưa thọ lãnh văn hóa Tàu. Quốc hiệu Văn Lang có nghĩa khác như ai cũng tưởng vì đó là chữ nho về sau, dùng để phiên âm *Cau sọc*.

Truyền thuyết ta cho rằng nước ta xưa tên là Xích Quỷ, Ngô Sĩ Liên chép lại, bị Nhượng Tống cứ cho rằng lẽ nào ta lại đặt tên nước xấu đến thế.

Nhưng chúng tôi sẽ trình diện một thứ những Cổ Mã Lai tự xưng là Lạc, nói tiếng Việt cổ, và mang *màu da thổ chu*.

Chúng tôi lại cũng cho biết rằng người Tàu có thói quen gọi những người dân mà họ không trọng bằng quý, một cách đùa cợt.

Mặt khác, chúng tôi cũng đã cho thấy rằng nước Xiêm đã tự xưng rằng nước Tù binh vì không hiểu *Syām* nghĩa là tù binh, bị Cao Miên gọi thế, họ cứ nhận.

Thế là truyền thuyết của ta không gốc lắm đâu. Xích Quỷ có thể là danh xưng mà Tàu gọi ta vào cổ thời, ta không hiểu, nhưng cứ nhận, y hệt như nước Xiêm.

Thế nên khi những ông L. Arousseau và Nguyễn Phương bác bỏ rằng nước ta xưa tên là nước Văn Lang, bác bỏ chỉ vì sử Tàu không có chép, mà chỉ truyền thuyết của ta xưa là có kể, thì ta có quyền cãi lại hai vị đó là hai nhà trí thức bất kể truyền thuyết trong khi thế giới khoa học đều nghiêng mình xuống để nhìn sâu vào truyền thuyết.

Người Tàu biết rất nhiều vào thuở đó, nhưng họ không thể biết hết. Sở dĩ họ có biết một nước Lạc Việt tên là Đạo Minh ở Trung Lào chỉ nhờ một may mắn là Đạo Minh có thông sứ với họ, còn Văn Lang thì không.

Sự vắng mặt Văn Lang trong thư tịch Trung Hoa không hề có nghĩa là Văn Lang không có.

Ở Nam Kỳ có loại cau trái màu lục nhưng có sọc trắng. Vùng Đồng Môn sản xuất cau, cung cấp cho cả miền Nam và miền Trung. Các cụ ở đó thuở chúng tôi còn bé, biên số, chỉ loại cau sọc đó là *Văn Lang* đấy.

Nhưng thuở Văn Lang lập quốc, ta chưa biết chữ nho, thế sao ta lại gọi quốc hiệu ta bằng chữ Nho?

Có thể trong truyền khẩu, người ta chỉ nói được *Nước Cau Sọc* mà thôi. Nhưng tới đời Tấn thì các cụ đã thâm nho rồi và thấy nôm na là mách quẻ, gọi tên nước là *Cau Sọc* xấu lắm, như Nhượng Tống đã thấy *Xích Quỷ* là xấu lắm, nên khi kể chuyện xưa cho con cháu nghe, các cụ Hoa hóa *Cau sọc* thành ra *Văn Lang*.

Nhưng chưa hết rắc rối. Theo tự dạng hiện nay thì Văn Lang là *Con trai xâm mình* chứ không phải là *Cau sọc*.

Tại sao Cau sọc lại biến thành Con trai xâm mình?

Khi cụ nào đó cầm bút để ghi lời truyền khẩu được Hoa hóa, cụ ấy đã do dự không biết nên viết Văn Lang nào, và cũng cứ cái quan niệm xấu tốt của Nhượng Tống mà rồi cụ ấy lại viết là Con trai xâm mình, vì *con trai xâm mình* có vẻ oai hùng hơn là *Cau sọc* là chuyện thấp lè tè.

Đối với tai của Việt Nam thì Văn Lang nào cũng như Văn Lang nào, còn nghĩa thì nên viết sao cho nó oai hùng.

Cụ ấy viết thế cũng ổn, vì nó phù hợp với tục xâm mình của dân ta, lại thỏa mãn được thói quen thích mỹ hóa của cụ.

Trong quyển *L'Art Vietnamien*, ông L. Bézacier nhận xét rằng không có chùa chiền, miếu mạo nào của Việt Nam mà không có cây cối nơi sân và quanh đó, để làm tăng vẻ đẹp của công trình kiến trúc ấy.

Điều đó thì chính ta cũng biết. Nhưng kỳ lạ thay, để minh họa nhận xét trên, cả hai quyển *L'Art Vietnamien* và *L'Art du VietNam*, cả hai đều xuất bản ở Bá Lê, cho ta thấy một loại cây khác hơn là ta tưởng tượng. Ta cứ đinh ninh đó là cây đa, cây bồ đề. Nhưng không.

Đền thờ Đinh Bộ Lĩnh ở Hoa Lư:	Cây cau
Chùa Thiên Phúc ở Sơn Tây:	Cây cau
Tháp Bình Sơn ở Vĩnh Yên:	Cây cau
Phù đồ của chùa Thiên Phúc Bắc Ninh:	Cây cau
Chính ngôi chùa Thiên Phúc:	Cây cau
Chùa Keo Thái Bình:	Cây cau
Chùa một cột Hà Nội:	Cây cau

Riêng ngôi chùa Keo được dùng làm ảnh bìa, cây cau lại là “nhơn vật” quan trọng của bức ảnh bìa đó, chứ không phải là ngôi chùa nữa.

Vấn đề vật tổ *Cau sọc* như đã nói, vô cùng quan trọng vì nó xác định được rằng thuở ấy ta đã dựng nước và nước ta đã có tên là *nước Cau Sọc*.

Vật tổ *Cau sọc* đánh ngã được hoài nghi của hai ông L. Arousseau và H. Maspéro, hai ông ấy cho rằng thuở đó ta chưa có nước, còn Văn Lang thì chỉ do các nhà nho ta lầm tự dạng của Dạ Lang mà chép càn thời.

Ông H. Maspéro và ông L. Arousseau mắc bệnh tố cáo sự lầm tự dạng tượng tượng của ta. Ai lầm đâu không thấy, chỉ thấy chính các ông đã lầm, và còn ngụy tạo nữa là khác.

Chúng tôi đã trình bày về cuộc ngụy tạo của hai ông ở chương về Tây Âu Lạc, giờ chúng tôi tố cáo lại một ông đã lầm khi viết tên chồng của bà Trưng. Ông ấy viết là *Thi Tố* vì chữ *Tố* khá giống chữ *Sách* (B.E.F.E.O. 1918).

Nói thế, không có ý chê bai hai ông đâu. Hai ông là người Pháp, ta dễ dãi cho được, và lại *Sách* và *Tố* quá giống nhau thì họ lầm là chuyện có thể bỏ qua. Nhưng họ đừng tưởng ai cũng lầm. *Dạ* và *Văn* là hai chữ nho đơn sơ ít nét, chớ không rắc rối như *Sách* và *Tố*, thì kẻ mới học, cũng không thể lầm chớ đừng nói là các nhà nho.

Một nhà nho Tây khác đã công kích hai ông L. Arousseau và H. Maspéro về cái án lầm tự dạng này. Hễ mỗi lần hai ông bí là hai ông đổ cho ta và Tàu lầm tự dạng. Ông Tây thứ ba tên là R.A. Stein mà tài liệu được chúng tôi dùng rất nhiều trong quyển sách này.

Không đồng ý với ông R.A. Stein về nhiều điểm, chúng tôi vẫn khâm phục tài học của ông, không có sách Trung Hoa, La Mã, Hy Lạp, Ấn Độ, Cao Miên, Tây Tạng, Đại Hàn, Nhật Bản nào mà ông không đọc để tìm tòi cho vấn đề mà ông trình bày, kinh khủng nhất là ông đọc cả ngoại thư Trung Hoa, cả sách thuốc, sách bói, sách thiên văn của họ nữa.

Ông có tinh thần khoa học, nhưng vẫn không thiếu cái phân nhân bản trong việc suy luận tìm tòi, thế nên ông giải thích được những chỗ bí hiểm của cổ thư mà óc duy lý cho là nên vứt đi, vì sách nói chuyện huyền hoặc.

Ông R.A. Stein viết: “Ông H. Maspéro đã chứng minh rằng cái quốc gia mà truyền thuyết Việt Nam nói đến, chẳng đáp ứng được một sự thật lịch sử bằng vào sự lẫn lộn tự dạng.

“Tôi thì tôi nghĩ rằng vấn đề rắc rối hơn nhiều. Ta không thể chối cãi rằng các nhà nho Việt Nam là những bậc thâm Nho. Sử địa cổ của họ đã chứng tỏ rằng họ biết sử dụng tài liệu Tàu”.

“Sự ráp nối của các sử gia Việt Nam có lẽ sai, nhưng đó là một sự kiện của tư tưởng (un fait de la pensée), một sai lầm cố ý (Confusion voulue), đó là họ *lập tức thuyết* rằng nguồn gốc dân tộc họ xưa kia là ở Hoa Nam. Ta phải tự hỏi tại sao những người đã “bịa” ra nước Văn Lang lại ráp nối Dạ Lang và Văn Lang? Trước hết người ta không thể không bị hiện tượng Lang lưu ý, vì nó xuất hiện trong quá nhiều quốc gia đi từ Tứ Xuyên (Bách Lang) đến Quảng Tây (Dạ Lang) rồi đến Quảng Đông (Việt Lang) kể đến Việt Nam (Văn Lang). *Hậu Hán Thư* (sử nghiêm trang đấy) cũng có nói đến man

di Dạ Lang ở biên giới Cửu Chân, Nhật Nam. Truyền thuyết Việt Nam cũng có kể đến một người Việt Nam đã dựng lên một nước nhỏ tại bờ sông Mã lấy tên là Dạ Lang”.

Rồi ông R.A. Stein chứng minh được rằng dưới thời đô hộ của nhà Hán quả có sông Dạ Lang thật sự ở xứ ta, đó là sông Hằng Giang ở Quảng Trị ngày nay, chớ không phải các cụ ta lầm lẫn như sử gia Nguyễn Phương thường bắt chước H. Maspéro mà mắng các cụ.

Dân Trung Hoa, đến đời nhà Chu mới viết sử thật sự, nhưng họ nhờ được các tên của vua nhà Hạ một ngàn năm trước đó, thì tại sao dân tộc Việt Nam lại không nhớ tên nước là Cau sọc?

Cái luận cứ cho rằng hễ sử Tàu không có chép, là chuyện đó không có, luận cứ ấy sai từ căn bản sai ra. Từ Mã Thiên, sử gia lớn đầu tiên của Tàu mà cho cả đến những sử gia biên niên như Khổng Tử làm gì biết rõ chuyện nước Lạc Việt vào thuở ấy để mà ghi chép?

Như vậy *Cau sọc*, tên nước là đúng sự thật lịch sử khi chưa tìm thấy tài liệu nào chứng minh trái lại. Còn biên giới thì tuy sai, nhưng vẫn giải thích được bởi dân chúng lầm lẫn biên giới cổ với biên giới kim chớ không có gì lạ, mà biên giới cổ thì còn xa hơn Động Đình Hồ về phía Bắc nữa, như chúng tôi đã trình bày trước đây.

Dân chúng cũng đã ráp nối chuyện đánh giặc Ân của nước Quỷ Phương với lại chuyện vua Hùng Vương đánh giặc Ân, chỉ vì xưa kia, hồi còn ở Quỷ Phương, quả dân ta đã có đánh giặc Ân, như chúng tôi đã trình bày ở đoạn “*Nước Quỷ Phương*”.

Những lầm lẫn của các sử gia Tàu (nếu quả có) không liên hệ đến các sử gia ta, ta viết theo truyền thuyết chớ không phải biết theo sử liệu Tàu.

Truyền thuyết có nên vứt bỏ hay không thì cứ hỏi các nhà bác học ngày nay thì biết.

Ông R.A. Stein là một nhà khảo cổ, một nhà bác học. Ông làm việc bằng lý trí thuần túy của tinh thần Descartes. Nhưng ông không quên khía cạnh con người, giải thích được sự lầm lẫn cố ý, cố tình ráp nối địa bàn cũ với địa bàn mới. Thật là đáng phục khi một nhà bác học duy lý không quên phần nhân bản như thế.

Nên biết rằng R.A. Stein là một cố đạo, tức một con người không tin nhảm. Nhưng ông hằng say lao mình vào những chuyện huyền hoặc để moi ra sự thật thì đủ biết tinh thần duy lý không có quyền ngự trị trên tất cả mọi lãnh vực.

Và lại tìm tòi trong huyền sử vẫn là duy lý đó chớ, ông R.A. Stein không hề nhắm mắt tin ngay, mà ông dùng tinh thần Descartes để phanh phui chuyện huyền thoại, tức ông duy lý hơn cả các nhà duy lý tập sự nữa.

Ai muốn làm việc có kết quả vững, cứ tìm các sách của R.A. Stein mà đọc thì tiêm nhiễm được Pháp dung hòa duy lý và nhân bản của ông, một phương pháp rất là mềm dẻo và hữu hiệu, khác hẳn với các cố đạo khác, chỉ biết duy lý cứng ngắc một cách đáng thương hại.

Các nhà viết sách của ta xưa toàn là những bực danh Nho, mà chữ *Dạ* và chữ *Văn* khác nhau hơi xa, làm sao có sự lầm lẫn được, có dờ chữ Tàu như chúng tôi, cũng không lầm lẫn thì các cụ đâu có lầm, R.A. Stein cũng nghĩ như vậy.

Các cụ Tàu thì lại càng không thể lầm hơn, bởi *Dạ* họ đọc là *Yế*, còn *Văn* họ đọc là *Mài*. Chưa chắc gì tác giả của *Thông Điển* đã lầm *Dạ Lang* ra *Văn Lang* như ông Nguyễn Phương nói, bởi không sao mà lầm lẫn *Yế* với *Mài* được cả.

Vậy tên nước ta, dưới đời Hùng Vương, chỉ là *Nước Cau Sọc*, vì ta chưa học chữ Nho, không thể nào dùng hai chữ *Văn Lang* được. Mà đặt tên nước như vậy là vì vật tổ của ta là *Cau*, hơn thế, là *Cau sọc*.

Quốc hiệu ấy được truyền miệng trong dân chúng nhiều năm mãi cho đến khi bị trị, ta học chữ Nho rồi thì các cụ mới ghi ra trên giấy cái tên *Cau sọc* đó. Nhưng vì tinh thần mỹ hóa, thay vì viết *Văn Lang* là *Cau sọc*, các cụ viết *Văn Lang* là *Con trai xâm mình*, cho nó oai.

Chúng tôi đã nghiên ngẫm nhiều năm, khi nghiên cứu sổ sách buôn bán của các cụ trong vùng Đông Môn, tỉnh Biên Hòa, các cụ biên rõ ràng là *Văn Lang* để chỉ loại *Cau sọc* mà các cụ bán ra khắp miền Nam.

So sánh hai chữ *Văn Lang* có nghĩa là *cau sọc* với hình khắc ở Đông Sơn, lại đối chiếu với vật tổ của Lạc Lôi, chúng tôi tin chắc rằng vật tổ của Lạc Việt là *Cau sọc*, bị biến thành *Văn Lang*, *Con trai xâm mình*, thay vì *Văn Lang*, *Cau sọc*, vì tinh thần mỹ hóa của các cụ nhà nho.

Giáo sư Kim Định cho rằng *Văn Lang* có thể bắt nguồn từ *Văn Làng*. Nhưng nếu đó là danh tự xưng tối cổ của ta thì không thể có chữ *nhô* *Văn* trong đó được.

Và khi ta biết chữ Nho, ta biến cái gì ra *Văn Lang* thì ta phải biến cả hai chữ, chớ không sao lại ghép một chữ *nhô* và một chữ *Nôm*. Thí dụ *Bố Cái* thì hai từ đều là tiếng Mã Lai đã được giải thích là gì ở chương Ngôn ngữ tỷ hiệu.

Ta còn vật tổ nào khác nữa hay không, ngoài *Cau sọc* và *Nai*? Hẳn là phải còn.

Đã bảo Lạc Việt thuộc Cửu Lê, chủ non Hoa Bắc thời Hiên Viên. Mà ở Hoa Bắc thì không hề có cây *Cau*. Thế thì cây *Cau* chỉ là vật tổ mới, được thờ tại địa bàn định cư mới là Bắc Việt, vật tổ thứ ba.

Vật tổ thứ nhì phải là cái gì khác hơn nữa kia. Và cái đó phải có mặt rất nhiều trong cổ vật Đông Sơn, không kém tàu *cau* và *Nai* chút nào hết.

Vật tổ thứ nhì, chúng tôi cho là con *Giao Long*.

Thật thế, trên tất cả các món đồ đồng đào được đều thấy có hình của những con vật thuộc loại bò sát, nhưng không giống con gì hết. Người nghệ sĩ Đông Sơn khắc hình rất khéo, thế sao họ lại khắc hình con vật ấy không giống con gì cả?

Rất là giản dị, vì không ai thấy rõ con *Giao Long* bao giờ cả.

Con vật đó có hình khắp nơi, ở những món không có hình chim, vẫn có con đó, khiến ta thấy sự quan trọng lớn lao của nó, lớn hơn chim nhiều lắm. Trên các lưỡi rìu,

không hề có hình Chim, nhưng có hình nai và hình con vật đó, còn trên các trống, các bình thì con vật đó cũng có mặt, thí dụ bình đồng Đào Thịnh.

Con vật này có mặt ở nhiều cổ vật lạ, chẳng hạn như ở trong hộ tâm kinh (plaque peetorale) đào được ở Đông Sơn.

Con vật đó dính líu với con quái vật của hai địa bàn của dân Việt, địa bàn Động Đình Hồ và địa bàn Vịnh Hạ Long.

Con Giao Long ở Động Đình Hồ được Tô Đông Pha nói đến trong bài phú Tiên Xích Bích. Đó là loại bò sát tiền sử còn sống sót ở Hồ Động Đình (địa bàn cũ của dân Bộc Việt) và ở Vịnh Hạ Long nay, mà các sĩ quan hàng hải Pháp đã thường gặp và đặt tên là Serpent de mer.

Một dân tộc có địa bàn trùng hợp với địa bàn Giao Long hẳn phải thường có dịp khiếp sợ, tôn kính con vật đó và thờ nó làm vật tổ.

*

* *

Chúng tôi có nghe ông Văn Tân đã bác thuyết của Đào Duy Anh và cho rằng vật tổ của dân ta là loại Rồng Rắn. Không được đọc ông Văn Tân, chúng tôi không biết ông quan niệm Rồng Rắn ra sao, có phải là giao long của chúng tôi hay không, và nhứt là không biết do đâu mà ông Văn Tân nghĩ đến Rồng Rắn.

Nhiều sách cổ của Tàu đã định nghĩa sai *Giao* là *Cá Sấu*. Sự thật thì *Giao* là loại bò sát, một sinh vật tiền sử còn sống sót cho đến ngày nay, mà người ta đã thấy ở hồ Loc-Ness bên Anh quốc và hồi tiền chiến, các sĩ quan hàng hải Pháp đã thấy ở Vịnh Hạ Long.

Người Tàu cũng đã thấy con vật ấy ở Động Đình.

Đó là vật tổ của bọn Lạc bộ Mã gốc Hồ Động Đình.

Các nhà khảo cổ Âu Mỹ nghĩ cũng lạ. Trên nhiều lưới riu, không bao giờ có hình chim. Ở nhiều đồ vật khác cũng thế. Nhưng ở đâu cũng có hình một loài bò sát không giống con gì cả, có khi có chơn, có khi không chơn. Thế mà các ông không nghĩ đến con vật ấy, mà cứ bị ám ảnh vì chim.

Tài liệu tham khảo riêng cho chương này:

G. Grossin: La province Mường de Hòa Bình, R. I., Hà Nội, 1925

Nguyễn Văn Ngọc: Người Mường Nam Phong, Hà Nội, 1925

(?): Người Mường Châu Ngọc Lặc, Thanh Nghệ, 1943

G. Dumortier: Sorcellerie et divinisation, Hà Nội, 1903

J. Cuisinier: Les Mường, Géographie humaine et sociologie, Paris, 1949

L. Chéon: Tất cả các bài tạp chí của tác giả.

A. Choeffner: Le Lithophone de Nđnt Lieng Krat, R. M., 1951

E. Patte: Le Kajokken modding néolithique de Bau Tó à Tầm Tò, BEFEO XXIV

E. Patte: Étude anthropologique du crâne de Minh Câm, B.S.G., VII